|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN**

**Thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh**

(*Kèm theo Tờ trình số 455/TTr-UBND ngày 09/12/2016*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh*)

**Phần thứ nhất**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ, THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

**1. Văn bản Trung ương**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

- Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP.

- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

- Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

- Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

- Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-VPCP-BNV ngày 23/10/2015 của Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**2. Văn bản của tỉnh**

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020.

- Kết luận số 05-KL/TU ngày 29/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương nâng cao năng lực, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị.

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2012-2020.

- Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020).

- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh quy định thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh về thực hiện CCHC giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**II. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG THỜI GIAN QUA**

**1. Số lượng các sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông**

Hiện nay, Hà Tĩnh có 17/18 sở, ban, ngành thực hiện giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, gồm các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Y tế; Nội vụ; Ngoại vụ; Giáo dục và Đào tạo; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (riêng Thanh tra tỉnh không thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông do các TTHC có tính chất đặc thù về khiếu nại, tố cáo). Trong đó có 04 đơn vị thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông, gồm: Tài nguyên và Môi trường; Lao động, Thương binh và Xã hội; Tư pháp và Y tế.

Có 04 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có giải quyết TTHC, gồm: Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải Quan tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh. Tuy vậy, TTHC của các đơn vị này được thực hiện theo quy định của ngành dọc.

**2. Số lượng thủ tục hành chính, số lượt giao dịch và kết quả thực hiện TTHC**

***2.1. Tổng số TTHC:***

Tính đến ngày 30/11/2016, tổng số TTHC đã được công bố và áp dụng thực hiện tại các sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Tại các sở, ban, ngành: 1.237 TTHC, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Số TTHC** | **TT** | **Đơn vị** | **Số TTHC** |
| **1** | Sở Xây dựng | 40 | **10** | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 125 |
| **2** | Sở Tài nguyên và Môi trường | 92 | **11** | Sở Giao thông Vận tải | 110 |
| **3** | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 125 | **12** | Sở Nội vụ | 45 |
| **4** | Sở Công Thương | 86 | **13** | Sở Giáo dục và Đào tạo | 31 |
| **5** | Sở Tài chính | 04 | **14** | Sở Tư pháp | 134 |
| **6** | Sở Ngoại vụ | 12 | **15** | Sở Khoa học và Công nghệ | 42 |
| **7** | Sở Y tế | 144 | **16** | Sở Thông tin và Truyền thông | 46 |
| **8** | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 72 | **17** | Thanh tra tỉnh | 03 |
| **9** | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 81 | **18** | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 45 |

- Tại các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: 458 TTHC, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Số TTHC** | **TT** | **Đơn vị** | **Số TTHC** |
| **1** | Công an tỉnh | 93 | **3** | Bảo hiểm xã hội tỉnh | 32 |
| **2** | Cục Hải quan tỉnh | 168 | **4** | Cục thuế tỉnh | 165 |

***2.2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính***

*a) Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC toàn tỉnh trong năm 2014:*

- Tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết là 88.337 hồ sơ (Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua là 569 hồ sơ; số hồ sơ mới tiếp nhận là 87.768 hồ sơ).

- Tổng số hồ sơ trả đúng hạn 88.255 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,9%.

- Tổng số hồ sơ trả quá hạn 82 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,1%.

*b) Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC toàn tỉnh trong năm 2015:*

- Tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết là 81.805 hồ sơ (Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua là 840 hồ sơ; số hồ sơ mới tiếp nhận là 80.965 hồ sơ).

- Tổng số hồ sơ trả đúng hạn 81.712 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,8%.

- Tổng số hồ sơ trả quá hạn 93 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,2% .

*c)* *Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC trong 09* *tháng đầu năm 2016:*

Tính đến ngày 30/09/2016, kết quả giải quyết TTHC như sau:

- Tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết là 70.741 hồ sơ (Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua là 4.333 hồ sơ; số hồ sơ mới tiếp nhận là 66.408 hồ sơ).

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết là 70.028 hồ sơ: trả đúng hạn 69.877 hồ sơ (đtạ tỷ lệ 99,7%); trả quá hạn 151 hồ sơ (chiếm tỷ lệ 0,2%).

- Tổng số hồ sơ đang giải quyết là 713 (chưa đến hạn 705 hồ sơ, quá hạn là 08 hồ sơ).

**3. Số lượng công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**

- Tại các sở, ban, ngành: 33 người (trong đó Sở Thông tin và Truyền thông đang bố trí 01 hợp đồng làm nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Thanh tra tỉnh không tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả), cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Số người** | **TT** | **Đơn vị** | **Số người** |
| **1** | Sở Xây dựng | 01 | **10** | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 05 |
| **2** | Sở Tài nguyên và MT | 01 | **11** | Sở Giao thông Vận tải | 05 |
| **3** | Sở Nông nghiệp và PTNT | 08 | **12** | Sở Nội vụ | 01 |
| **4** | Sở Công Thương | 01 | **13** | Sở Giáo dục và Đào tạo | 01 |
| **5** | Sở Tài chính | 01 | **14** | Sở Tư pháp | 01 |
| **6** | Sở Ngoại vụ | 01 | **15** | Sở Khoa học và CN | 01 |
| **7** | Sở Y tế | 01 | **16** | Sở Thông tin và Truyền thông | 01  (hợp đồng) |
| **8** | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 01 | **17** | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 02 |
| **9** | Sở Văn hóa, Thể thao và DL | 01 | **18** | Thanh tra tỉnh | 0 |

- Tại các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: 09 người thuộc các đơn vị có tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải Quan tỉnh). Các đơn vị còn lại việc tiếp nhận và trả kết quả được giao cho phòng chuyên môn làm đầu mối thực hiện.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Số người** | **TT** | **Đơn vị** | **Số người** |
| **1** | Bảo hiểm Xã hội tỉnh | 03 | **3** | Công an tỉnh | Không bố trí riêng |
| **2** | Cục Hải quan tỉnh | 06 | **4** | Cục Thuế tỉnh |

**4. Về ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**

Về hạ tầng công nghệ thông tin: Đến nay, 100% các sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đều quan tâm trang bị các thiết bị công nghệ thông tin cơ bản (máy tính, máy in, mạng internet, wifi, điện thoại bàn,...) cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Riêng đối với các trang thiết bị CNTT phục vụ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ như: Màn hình tra cứu thông tin, Camera, Máy lấy số tự động, Máy đọc mã vạch,… hiện tại, chỉ có một số đơn vị được đầu tư (Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư) song cũng chưa đồng bộ.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: Hệ thống một cửa điện tử được triển khai, duy trì và phát huy hiệu quả tại tất cả các sở, ban, ngành. Riêng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có Cục Thuế tỉnh và Cục Hải quan tỉnh triển khai ứng dụng một cửa điện tử (nằm trong hệ thống phần mềm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các ngành). Phần mềm một cửa tại các đơn vị đang được vận hành, ứng dụng tốt, đạt hiệu quả cao. Hầu hết các hồ sơ TTHC đều được các đơn vị tiếp nhận và xử lý thông qua phần mềm. Ngoài ra, hiện nay tỉnh đã hoàn thiện Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh và dự án Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho 08 Sở (gồm: Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Ngoại vụ, Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường), trong đó có module một cửa điện tử cũng đã hỗ trợ cho các đơn vị trong việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

**5. Về cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**

- Tại các sở, ban, ngành:

+ Về diện tích của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Đến nay, 10/18 đơn vị có diện tích Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo theo quy định (gồm các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Giao thông Vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh).

+ Về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị: Có 17/17 đơn vị đạt điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị mức tối thiểu theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (gồm: máy tính, máy scan, máy photocopy, máy in, bàn chờ, ghế chờ...); có 04 đơn vị đạt mức hiện đại (gồm các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Công Thương).

- Tại các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Cơ sở vật chất tối thiểu phục vụ cho việc tiếp nhận và trả kết quả cơ bản đã đáp ứng yêu cầu.

**6. Đánh giá chung**

***6.1. Những ưu điểm***

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã được tổ chức ở hầu hết các đơn vị trên địa bàn tỉnh và bước đầu hoạt động có hiệu quả, thực hiện cơ bản đảm bảo đúng quy trình từ tiếp nhận hồ sơ đến trả kết quả cho cá nhân, tổ chức.

Việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC tại Bộ phận một cửa theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đã đem lại nhiều lợi ích cho cá nhân, tổ chức; số TTHC được giải quyết đúng thời gian nâng lên, mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức có sự chuyển biến. Tỷ lệ TTHC đưa vào thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngày càng cao.

Năng lực, trách nhiệm, thái độ của đội ngũ công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngày càng được nâng cao.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị đã được quan tâm, đầu tư, hầu hết đều có phòng riêng và được trang bị các thiết bị công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 của UBND tỉnh.

***6.2. Hạn chế, tồn tại***

Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác CCHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được đầy đủ, ở nhiều thời điểm còn chưa quán triệt đầy đủ về chủ trương, cách thức triển khai và tổ chức thực hiện nên chưa có sự quan tâm đúng mức, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và đầu tư nguồn lực con người, tài chính phù hợp.

Theo số liệu từ các đơn vị và kết quả theo dõi của Sở Tư pháp, kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị có tỷ lệ quá hạn rất ít (mỗi năm chỉ khoảng 0,1% - 0,2%), tuy vậy theo phản ánh thực tế thì kết quả giải quyết TTHC còn chậm khá nhiều, còn nhiều đơn vị có biểu hiện hợp thức hóa số liệu khi báo cáo. Chất lượng và hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại một số đơn vị chưa cao, một số hồ sơ giải quyết TTHC chưa đảm bảo thời gian theo quy định, tỷ lệ hồ sơ trả trước hạn ít; vẫn có trường hợp thu thêm các thành phần hồ sơ không quy định tại quyết định công bố; việc thu phí, lệ phí chưa thực sự đảm bảo tính chính xác, minh bạch. Việc theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình giải quyết TTHC trong toàn bộ hệ thống chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả, chưa đảm bảo tính chính xác, minh bạch.

Việc giải quyết TTHC thuộc một số lĩnh vực còn bất cập (không có phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân, tổ chức hoặc phiếu hẹn trả sai quy đinh; không có phiếu kiểm soát giải quyết TTHC...); vẫn còn tình trạng tiếp nhận hồ sơ ở các phòng chuyên môn dẫn đến phiền hà, sách nhiễu, có biểu hiện tiêu cực gây khó khăn, bức xúc cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC; quá trình hoàn thiện hồ sơ còn mất thời gian do phải qua nhiều bước quy trình, nhiều bộ phận xử lý.

Ngoài ra, các bộ TTHC thuộc thẩm quyền của nhiều ngành chưa được đưa về thực hiện tập trung tại một đầu mối; qua quá trình hoạt động và triển khai mô hình một cửa, một cửa liên thông còn bộc lộ sự thiếu đồng bộ và chưa thể hiện được sự hiện đại, văn minh, chuyên nghiệp; chưa xây dựng được một bộ máy chuyên trách có nhiệm vụ làm đầu mối giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết TTHC nên việc kiểm tra, giám sát hoạt động tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa được thực hiện thường xuyên, chưa chặt chẽ.

Hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu cải cách TTHC và chương trình cải cách hành chính hiện nay. Tính liên thông trong xử lý công việc cho cá nhân, tổ chức còn hạn chế, còn qua nhiều khâu trung gian; thực hiện liên thông giữa các cấp hành chính còn gặp khó khăn.

Ý thức về trách nhiệm, tinh thần phối hợp giữa công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với công chức, viên chức chuyên môn còn chưa được quán triệt và thực hiện đầy đủ. Một bộ phận công chức, viên chức còn hạn chế về năng lực thực thi, hướng dẫn TTHC dẫn đến việc tiếp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy trình; tình trạng từ việc tiếp nhận, giải quyết đến trả kết quả tại Bộ phận nhiều lúc thiếu chặt chẽ, chưa khép kín dẫn đến dễ nảy sinh tiêu cực. Kỹ năng giao tiếp của một số công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cơ quan, đơn vị còn hạn chế; việc hướng dẫn thiếu chu đáo, thiếu nhiệt tình khiến cá nhân, tổ chức phải mất nhiều thời gian đi lại, gây bức xúc trong Nhân dân; trong giải quyết chưa phối hợp nhịp nhàng với các bộ phận chuyên môn và cơ quan liên quan dẫn đến hồ sơ giải quyết chậm trễ, không đúng thời gian quy định.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại một số cơ quan, đơn vị còn thiếu, trang thiết bị đã cũ và lạc hậu; hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế, mới chỉ đầu tư được một số trang thiết bị cơ bản như máy tính, máy in, hệ thống mạng, còn lại các thiết bị khác vẫn dùng chung của cơ quan, đơn vị. Đặc biệt là các thiết bị phục vụ hiện đại hóa tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả còn rất ít các cơ quan, đơn vị đầu tư đảm bảo mua sắm. Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở hầu hết các cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động của Bộ phận một cửa và cải cách hành chính hiện nay. Từ đó dẫn đến những hạn chế trong quá trình theo dõi, kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

**III. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH**

Đảng và Nhà nước ta đã xác định mục tiêu xây dựng nền hành chính phục vụ, hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả, tạo thuận lợi tối đa phục vụ Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức rõ vai trò của CCHC đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/10/2015 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định việc “thực hiện đồng bộ cải cách hành chính” là một trong những nhiệm vụ đột phá. Ngày 29/6/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kết luận số 05-KL/TU về một số chủ trương nâng cao năng lực, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Kết luận số 05-KL/TU, UBND tỉnh xác định thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh với chức năng là đầu mối tập trung để các sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tiếp nhận và phối hợp giải quyết các TTHC theo Bộ TTHC đã công bố là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục phát huy những ưu điểm của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đang được tổ chức hoạt động tại các cơ quan, đơn vị; đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động của Bộ phận này để tạo điều kiện tối đa phục vụ tốt nhất cho cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện các TTHC.

Mặt khác, thực tế nhu cầu giải quyết TTHC của các cá nhân, tổ chức thường liên quan cùng lúc đến nhiều cơ quan, đơn vị; việc giải quyết TTHC thường mất nhiều thời gian, nhất là thời gian chờ giữa các TTHC theo trình tự giải quyết của từng đơn vị. Trung tâm Hành chính công tỉnh với sự phối hợp giải quyết theo thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị sẽ rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí cho cá nhân, tổ chức trong quá trình giải quyết các TTHC.

Việc thành lập Trung tâm Hành chính công sẽ cải thiện những điểm sau:

- Chuyển việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả hiện nay ở các cơ quan, đơn vị riêng lẻ về tập trung tại một đầu mối là Trung tâm Hành chính công. Có một tổ chức được giao nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng để làm đầu mối tiếp nhận, phối hợp giải quyết TTHC; kịp thời theo dõi, đôn đốc, phối hợp giải quyết nhanh, hiệu quả các tồn tại, khó khăn phát sinh trong quá trình giải quyết TTHC.

- Cá nhân, tổ chức chỉ đến một nơi duy nhất để giải quyết các TTHC.

- Có bộ phận độc lập kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của công chức, viên chức tại Trung tâm, nhất là các công chức, viên chức thuộc biên chế các đơn vị trực tiếp giao dịch với cá nhân, tổ chức; kịp thời xử lý, phản ánh những vấn đề phát sinh trong quá trình giải quyết TTHC.

- Tạo lập một môi trường làm việc thống nhất, thuận tiện, văn minh, hiện đại; tích hợp được các nguồn lực về con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật; tiếp nhận trực tiếp, nhanh chóng, kịp thời sự chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh cũng như xử lý kịp thời những kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, cá nhân, tổ chức.

- Yêu cầu chất lượng công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu đề ra. Công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm có thái độ, tác phong lịch sự, tận tình trong giao tiếp với cá nhân, tổ chức và được quan tâm bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết theo quy định.

- Kỷ luật, kỷ cương của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ được nâng lên, góp phần xây dựng nền hành chính theo hướng phục vụ.

- Ứng dụng đồng bộ công nghệ thông tin với trang thiết bị hiện đại trong việc giải quyết TTHC, cùng với đó, tỉnh triển khai cải tạo xây dựng trụ sở Trung tâm khang trang, lịch sự, tạo môi trường làm việc văn minh; tạo dựng môi trường hợp tác giữa cơ quan hành chính với cá nhân, tổ chức.

- Có sự tham gia của các cơ quan ngành dọc trên địa bàn, TTHC ở các đơn vị này liên quan nhiều đến cá nhân, tổ chức. Hiện nay, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tuy đã thực hiện theo quy định chung của UBND tỉnh, song chưa quy định cụ thể về cơ chế tiếp nhận và trả kết quả tập trung như các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Trên cơ sở kết quả đạt được trong thời gian qua, những hạn chế và qua nghiên cứu mô hình thực tế tại một số tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện, cùng với việc xây dựng chính quyền điện tử tại tỉnh thì việc thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh là hết sức cần thiết, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới.

**Phần thứ hai**

**NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

**I. MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Mục tiêu**

- Tạo sự thống nhất của cả hệ thống chính trị trong việc cải cách TTHC và cung cấp dịch vụ hành chính công; tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC, lấy cá nhân, tổ chức làm trung tâm phục vụ (trọng tâm là doanh nghiệp và công dân), bảo đảm sự hài lòng, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc giải quyết TTHC.

- Xây dựng một nền hành chính phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại và thân thiện; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức, tạo bước đột phá mạnh mẽ đối với nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh trong những năm tiếp theo.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước; tăng cường tính liên thông trong giải quyết các TTHC, đảm bảo các thủ tục được giải quyết nhanh, công khai, minh bạch, không có khâu trung gian; rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định, giảm chi phí thực hiện TTHC.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực, trách nhiệm tận tâm phục vụ Nhân dân và có tính chuyên nghiệp cao; xác định nhiệm vụ cụ thể đối với các cơ quan, công chức và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đơn vị khi giải quyết TTHC.

- Hoạt động của Trung tâm theo cơ chế “Tiếp nhận, phối hợp giải quyết và trả kết quả các thủ tục hành chính” góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

**2. Phạm vi hoạt động, đối tượng áp dụng**

Trung tâm là đầu mối tập trung để các sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tiếp nhận và phối hợp giải quyết các TTHC theo Bộ TTHC đã công bố, được UBND tỉnh phê duyệt và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn đề xuất đưa vào giải quyết tại Trung tâm.

**II. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH HÀ TĨNH**

**1. Tên gọi:** Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh *(sau đây gọi tắt là Trung tâm)*.

**2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm**

***2.1. Vị trí Trung tâm***

- Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh là tổ chức trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.

- Trung tâm có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ.

***2.2. Trụ sở Trung tâm***

Trung tâm Hành chính công tỉnh đặt tại thành phố Hà Tĩnh.

Phương án: Cải tạo, sửa chữa Hội trường nhà hai tầng Nhà khách Hương Sen (địa chỉ: số 04, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh).

***2.3. Chức năng của Trung tâm***

- Là đầu mối tập trung để các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh bố trí công chức, viên chức đến thực hiện việc tiếp nhận, hướng dẫn, phối hợp giải quyết hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức.

- Hướng dẫn, giám sát, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức theo quy định; tham gia đề xuất các giải pháp nhằm cải cách TTHC, hiện đại hóa nền hành chính, trong đó tập trung đơn giản hóa TTHC và đẩy mạnh ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch hành chính trong giải quyết TTHC và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại Trung tâm.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC cho cá nhân, tổ chức.

***2.4. Nhiệm vụ của Trung tâm***

- Trung tâm Hành chính công tỉnh thực hiện việc niêm yết công khai TTHC (hồ sơ, giấy tờ...) theo quy định; mức thu phí, lệ phí và thời gian giải quyết các loại công việc; quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ; trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân, tổ chức liên quan.

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất; phương tiện, môi trường làm việc; ứng dụng công nghệ thông tin… để các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt nhất việc tiếp nhận, phối hợp giải quyết và trả kết quả TTHC cho các cá nhân, tổ chức đảm bảo giải quyết TTHC nhanh gọn, công khai, minh bạch.

- Hướng dẫn cá nhân, tổ chức khi đến liên hệ giải quyết công việc.

- Phối hợp với công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị được cử đến làm việc tại Trung tâm thực hiện việc rà soát, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ TTHC theo quy định, tiếp nhận hồ sơ khi hợp lệ, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hồ sơ khi chưa hợp lệ hoặc hướng dẫn cá nhân, tổ chức đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết TTHC trong trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Trung tâm.

- Theo dõi, đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ; chủ trì theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc giải quyết các TTHC tại Trung tâm.

- Giám sát, tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan thẩm quyền những phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc giải quyết TTHC và việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm theo quy định.

- Phối hợp thực hiện những công việc có liên quan trong quá trình giải quyết các TTHC liên thông; trao đổi công tác nghiệp vụ, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để nghiên cứu các quy định của nhà nước về cải cách TTHC, chính quyền điện tử, tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, thay thế, bổ sung danh mục, quy trình và các nội dung liên quan khác trong việc giải quyết TTHC qua Trung tâm.

- Phối hợp trong công tác đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị được bố trí về làm nhiệm vụ tại Trung tâm.

- Vận hành, đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, phần mềm ứng dụng; tích hợp dữ liệu hoạt động, thực hiện công tác an ninh mạng và một số nội dung khác trong phạm vi hoạt động của Trung tâm. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến (dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các cá nhân, tổ chức trên môi trường mạng) theo các mức độ quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/11/2011 và các quy định khác có liên quan.

- Đề xuất việc đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, giải quyết công việc nhanh chóng, thuận tiện cho cá nhân, tổ chức; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Trung tâm.

- Quản lý nhân sự, tài sản, cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm theo quy định của pháp luật; bố trí khoa học, hợp lý các khu vực cung cấp thông tin, giải quyết TTHC, trang thiết bị phục vụ cá nhân và tổ chức đến giải quyết TTHC tại Trung tâm. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo theo quy định.

- Thực hiện việc thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

- Cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc giải quyết TTHC khi được cá nhân, tổ chức yêu cầu và được cơ quan có thẩm quyền thông qua, không trái quy định của nhà nước.

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được UBND tỉnh giao.

***2.5. Quyền hạn của Trung tâm***

- Kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị qua Trung tâm đảm bảo đúng quy trình và thời gian quy định. Chủ động trao đổi với các cơ quan, đơn vị trực tiếp xử lý, giải quyết TTHC nhằm tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện quy trình giải quyết TTHC; phối hợp làm rõ nguyên nhân các trường hợp giải quyết TTHC chậm so với quy định trước khi có văn bản báo cáo UBND tỉnh (nếu cần thiết).

- Đánh giá, nhận xét về việc tiếp nhận, thời gian giải quyết hồ sơ; tinh thần trách nhiệm, thái độ, tác phong làm việc của công chức, viên chức tại Trung tâm; đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ quản khen thưởng hoặc kỷ luật theo quy định.

- Chủ động báo cáo, đề xuất UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định việc điều động hoặc luân chuyển công chức, viên chức vi phạm Quy chế làm việc, quy trình giải quyết TTHC hoặc năng lực chuyên môn không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao sau khi thống nhất với cơ quan, đơn vị sử dụng công chức, viên chức.

- Đề xuất khen thưởng đối với các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC.

**3. Cơ cấu tổ chức, biên chế**

***3.1. Cơ cấu tổ chức***

*a) Lãnh đạo Trung tâm*, gồm:

- Giám đốc Trung tâm.

- Không quá 02 Phó Giám đốc Trung tâm.

*b) Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ*: 02 phòng:

*- Phòng Hành chính - Tổng hợp:* Gồm các công chức thuộc biên chế của Trung tâm, do Trung tâm trực tiếp quản lý và phân công nhiệm vụ, giúp việc trực tiếp cho Lãnh đạo Trung tâm, thực hiện nhiệm vụ về công nghệ thông tin - quản trị mạng; tổng hợp, hành chính.

*- Phòng Nghiệp vụ*, gồm 02 bộ phận:

+ Bộ phận nghiệp vụ, gồm:

🞟 Các công chức thuộc biên chế của Trung tâm, giúp việc trực tiếp cho Lãnh đạo Trung tâm, đồng thời phối hợp thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả TTHC.

🞟 Các công chức, viên chức thuộc biên chế các sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được cử đến làm việc tại Trung tâm.

+ Bộ phận giám sát: Gồm các công chức thuộc biên chế của Trung tâm, giúp việc trực tiếp cho Lãnh đạo Trung tâm, thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và giải quyết kiến nghị.

***3.2. Biên chế, số người làm việc***

- Biên chế của Trung tâm: Là số lượng người làm việc của Trung tâm do UBND tỉnh giao trên cơ sở Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và nằm trong tổng biên chế của Văn phòng UBND tỉnh do cấp có thẩm quyền giao.

Trung tâm có thể hợp đồng lao động để đảm nhận một số vị trí đảm bảo cho hoạt động của Trung tâm sau khi có sự đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Biên chế thuộc các cơ quan, đơn vị được cử về làm việc tại Trung tâm: Các sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh căn cứ vào số lượng TTHC, khối lượng công việc liên quan để cử số lượng công chức, viên chức về làm việc tại Trung tâm cho phù hợp.

***3.3. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm***

- Đối với công chức, viên chức thuộc biên chế và hợp đồng của Trung tâm: Tiền lương, phụ cấp và các chế độ khác do Trung tâm chi trả theo quy định.

- Đối với công chức, viên chức do các cơ quan, đơn vị cử đến làm việc tại Trung tâm: Tiền lương, phụ cấp và các chế độ khác do đơn vị cử người chi trả theo quy định.

- Trung tâm chi trả chế độ theo chính sách đặc thù, cấp đồng phục cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm; đề xuất hỗ trợ tối thiểu 2.000.000 đồng/người/tháng.

**4. Cơ sở vật chất tại Trung tâm**

***4.1. Hệ thống cơ sở vật chất đầu tư tại Trung tâm***

- Trụ sở của Trung tâm được cải tạo, sữa chữa phù hợp với việc bố trí các khu vực phục vụ cho hoạt động của Trung tâm, tạo thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức khi đến giao dịch thực hiện TTHC.

- Việc bố trí các khu vực phục vụ hoạt động của Trung tâm đảm bảo khoa học theo các khu chức năng, bao gồm:

(1) Khu vực cung cấp thông tin, TTHC;

(2) Khu vực đặt các trang thiết bị điện tử, kể cả máy lấy số xếp hàng tự động, tra cứu thông tin, TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC;

(3) Khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với từng lĩnh vực khác nhau;

(4) Bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết dành cho cá nhân, tổ chức đến giao dịch;

(5) Phòng làm việc của các chuyên viên các đơn vị đến xử lý.

(6) Bố trí phòng làm việc chung cho Lãnh đạo các đơn vị có TTHC thực hiện tại Trung tâm;

(7) Bố trí phòng họp nhỏ để các cơ quan, đơn vị cùng có trách nhiệm trong giải quyết TTHC trao đổi, thống nhất ý kiến;

(8) Phòng tiếp khách.

***4.2. Hệ thống phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động***

- Trung tâm được trang bị để ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, thống nhất trong thực hiện giải quyết TTHC, là đầu mối xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm xử lý TTHC đến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Phần mềm quản lý, công khai TTHC, giải quyết TTHC của Trung tâm tích hợp với Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh.

- Trung tâm được trang bị phần cứng của hạ tầng công nghệ thông tin và các thiết bị chuyên dùng (hệ thống điện, camera giám sát, điện thoại…) có đủ điều kiện để tiếp nhận hồ sơ nhận qua đường bưu điện và thực hiện các giao dịch hành chính công trực tuyến ở mức độ 3 và 4.

- Hệ thống phần mềm điện tử dùng chung tại Trung tâm và kết nối liên thông, đồng bộ với tất cả các sở, ban, ngành, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan với các phân hệ chức năng khoa học, rõ ràng, tiện lợi, có tính tự động cao và linh hoạt, đảm bảo các yêu cầu về: Quản lý toàn bộ hoạt động của Trung tâm; chuẩn hóa các thủ tục, hồ sơ; cho phép tích hợp chữ ký số; thuận lợi cho việc tra cứu thông tin; cung cấp, mở rộng các kênh giao tiếp; các bước tiếp nhận và chuyển giao, xử lý tại các bộ phận nhằm minh bạch hóa công tác giải quyết TTHC; bổ sung, thay đổi các tính năng theo yêu cầu quản lý và phục vụ.

- Hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm: Bao gồm toàn bộ trang thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm phục vụ cho việc quản lý dữ liệu, điều hành tác nghiệp, hiển thị thông tin và giao dịch giữa Trung tâm Hành chính công với cá nhân, tổ chức và với các cơ quan hành chính nhà nước (trừ những trang thiết bị và phần mềm đã được trang bị ở các cơ quan, đơn vị), gồm:

+ Hệ thống máy chủ, máy tính, mạng: là cơ sở để giải quyết TTHC. Cán bộ công chức làm việc tại Trung tâm được trang bị máy tính cấu hình cao, có mạng LAN, wifi kết nối internet...

+ Phần mềm tiếp nhận và trả kết quả TTHC: Thuận tiện cho việc theo dõi và trả kết quả giải quyết TTHC, có khả năng tích hợp liên thông với phần mềm chuyên ngành của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đang triển khai áp dụng.

+ Phần mềm lấy số thứ tự: Giúp cán bộ, cá nhân, tổ chức dễ dàng hơn trong việc giải quyết TTHC, mang tính chuyên nghiệp cao; hệ thống tự động nhắc cá nhân, tổ chức khi đến lượt vào thực hiện TTHC.

+ Phần mềm thu phí, lệ phí: Cá nhân, tổ chức nộp phí, lệ phí ngay tại Trung tâm mà không cần phải ra Kho bạc, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, thủ tục rút gọn, không rườm rà.

+ Kiosk tra cứu thông tin: Là nơi cá nhân, tổ chức trực tiếp tới tìm kiếm thông tin và các quy định hiện hành, phổ cập thông tin cho cá nhân, tổ chức; giảm thiểu các trường hợp cá nhân, tổ chức đến thực hiện TTHC thiếu, sai hồ sơ.

+ Màn hình hiển thị thông tin: Bao gồm thông tin về tình hình giải quyết hồ sơ, tỉ lệ hồ sơ đúng hạn, quá hạn, thông tin số thứ tự đang giải quyết tại từng quầy. Cá nhân, tổ chức có thể biết còn bao nhiêu số thứ tự nữa đến lượt của mình.

+ Hệ thống camera giám sát: Giám sát toàn bộ quá trình giải quyết TTHC, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

+ Phần mềm đánh giá xếp hạng cán bộ (được tích hợp thành một chức năng trong phần mềm dùng chung của Trung tâm): Cá nhân, tổ chức có thể đánh giá cán bộ, công chức làm việc tại Trung tâm bằng thiết bị xếp hạng. Qua đó, thúc đẩy các cán bộ, công chức, viên chức trong Trung tâm hoàn thành tốt công việc; bên cạnh đó, đánh giá khách quan toàn bộ quá trình làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm.

+ Các phần mềm và các chức năng khác phù hợp với yêu cầu thực tiễn hoạt động của Trung tâm.

**5. Cơ chế tài chính**

Kinh phí hoạt động của Trung tâm được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước cấp.

Trung tâm có thể tạo nguồn thu khác từ việc thực hiện các hoạt động dịch vụcó liên quan đến việc giải quyết TTHC công khi được cá nhân, tổ chức yêu cầu và được cơ quan có thẩm quyền thông qua, không trái với quy định của pháp luật.

**III. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM**

**1. Nguyên tắc chung**

- Trung tâm Hành chính công là đầu mối tập trung để các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh bố trí công chức, viên chức đến thực hiện việc tiếp nhận, hướng dẫn, phối hợp giải quyết hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức.

- Trung tâm không trực tiếp giải quyết TTHC và các kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư thay các cơ quan, đơn vị.

- Cá nhân, tổ chức chỉ đến một nơi duy nhất là Trung tâm để thực hiện các TTHC (từ khâu nộp hồ sơ, bổ sung hồ sơ (nếu có) và nhận kết quả tại Trung tâm);

- Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết TTHC tuyệt đối không tiếp, hướng dẫn TTHC cho cá nhân, tổ chức tại cơ quan, đơn vị mình mà hướng dẫn tại Phòng khách Trung tâm.

- TTHC được đưa vào thực hiện tại Trung tâm phải được công bố, công khai đúng quy định, đảm bảo cho cá nhân, tổ chức tiếp nhận thông tin về TTHC phải công khai, minh bạch, rõ ràng.

- Các giao dịch, yêu cầu hoàn chỉnh nội dung hồ sơ giữa Trung tâm và các cơ quan, đơn vị xử lý TTHC với cá nhân, tổ chức phải được thể hiện bằng văn bản.

**2. Thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm**

***2.1. Thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm***

*a) Đối với các sở, ban, ngành*

Đến ngày 30/11/2016, tổng số TTHC đã được công bố thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành là: 1.237 TTHC của 18 sở, ban, ngành.

Số TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm là: **1.139 TTHC/17 sở, ban, ngành; không đưa vào 95 TTHC** của các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh do TTHC có tính đặc thù và thực hiện tại địa bàn.

Riêng TTHC của Thanh tra tỉnh: gồm **03 TTHC** không đưa vào thực hiện tại Trung tâm do có tính chất đặc thù, thực hiện theo Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo.

Nội dung cụ thể bao gồm:

- **786/786 TTHC** (đạt 100%) của 13 Sở sau đây đưa vào thực hiện tại Trung tâm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Tổng số TTHC** | **Số TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm** |
| 1 | Khoa học và Công nghệ | 42 | 42 |
| 2 | Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 81 | 81 |
| 3 | Nội vụ | 45 | 45 |
| 4 | Ngoại vụ | 12 | 12 |
| 5 | Thông tin và Truyền thông | 46 | 46 |
| 6 | Tài chính | 04 | 04 |
| 7 | Kế hoạch và Đầu tư | 125 | 125 |
| 8 | Lao động, Thương binh và Xã hội | 72 | 72 |
| 9 | Công thương | 86 | 86 |
| 10 | Giao thông Vận tải | 110 | 110 |
| 11 | Giáo dục và Đào tạo | 31 | 31 |
| 12 | Xây dựng | 40 | 40 |
| 13 | Tài nguyên và Môi trường | 92 | 92 |
| **TỔNG:** | | **786** | **786** |

- **356/448 TTHC** của 04 sở, ban, ngành sau đây đưa vào thực hiện tại Trung tâm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Tổng số TTHC** | **Số TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm** | **Số TTHC không đưa vào thực hiện tại Trung tâm** |
| 1 | Tư pháp | 134 | 79 | 55 |
| 2 | Y tế | 144 | 136 | 08 |
| 3 | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 125 | 114 | 11 |
| 4 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 45 | 24 | 21 |
| **TỔNG:** | | **448** | **353** | **95** |

*b) Đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh*

- Đưa **41/93** **TTHC** của Công an tỉnh vào thực hiện tại Trung tâm.

*(Có Danh mục TTHC kèm theo Đề án)*

***2.2. Thủ tục hành chính không đưa vào thực hiện tại Trung tâm***

*a) Đối với các sở, ban, ngành:* **98 TTHC** của 05 sở, ban, ngành, gồm:

- *Sở Y tế*: 08/144 TTHC, chiếm tỷ lệ 5,6%. Cụ thể:

+ 04 TTHC, gồm:

(1) Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đường bộ.

(2) Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đường thủy.

(3) Cấp giấy chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thủy.

(4) Cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thủy.

Lý do: Những thủ tục này phải giải quyết tại khu vực cửa khẩu, cảng biển (Cầu Treo, Vũng Áng); có thời hạn giải quyết trong ngày làm việc.

+ 04 TTHC liên quan đến đối tượng nghiện, HIV, gồm:

(1) Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện.

(2) Chuyển tiếp điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

(3) Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.

(4) Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.

Lý do: Các TTHC này đối tượng giải quyết là người nghiện và người nhiễm HIV, giải quyết tại Trung tâm Phòng chống HIV/AISD của tỉnh.

- *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*: 11 TTHC/125, chiếm tỷ lệ 8,8%. Cụ thể:

+ 03 TTHC thuộc lĩnh vực thú y:

(1) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

(2) Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

(3) Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

Lý do: Các TTHC này được ủy quyền cho kiểm dịch viên trực tiếp kiểm tra và việc giải quyết trực tiếp tại địa bàn.

+ 08 TTHC thuộc lĩnh vực lâm nghiệp:

(1) Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường.

(2) Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới).

(3) Cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

(4) Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

(5) Đóng dấu búa Kiểm lâm.

(6) Cấp giấy phép vận chuyển Gấu.

(7) Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữu các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận dẫn xuất của chúng.

(8) Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu.

Lý do: Các TTHC này thuộc thẩm quyền giải quyết của các Hạt Kiểm lâm đóng tại địa bàn các huyện, việc giải quyết các TTHC này tại cơ sở sẽ đảm bảo thuận lợi về đi lại, thời gian cho cá nhân, tổ chức. Vì vậy không đưa vào thực hiện tại Trung tâm.

- *Sở Tư pháp*: 55/134 TTHC, chiếm tỷ lệ 41%. Cụ thể:

+ Có 44 TTHC thuộc lĩnh vực công chứng, chứng thực được thực hiện tại các tổ chức công chứng; theo lộ trình đến năm 2018 sẽ thực hiện xã hội hóa 100%; thời gian giải quyết trong buổi; công chứng viên và người đi công chứng phải ký trực tiếp. Vì vậy không đưa vào thực hiện tại Trung tâm.

+ Có 11 TTHC thực hiện tại Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh, đây là TTHC của đơn vị sự nghiệp thuộc Sở. Các đối tượng thuộc diện trợ giúp pháp lý phải đến trực tiếp tại Trung tâm để trình bày nội dung, đề nghị của mình để được hướng dẫn.

- *Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh*: Đưa vào thực hiện tại Trung tâm 24 TTHC gồm các TTHC về chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu và TTHC về giao đất, cho thuê đất; có 21/45 TTHC (chiếm tỷ lệ 46,7%) không đưa vào thực hiện tại Trung tâm. Lý do: Các TTHC này thuộc thẩm quyền giải quyết tất cả các khâu trong quy trình của Ban; các cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC thường ở địa bàn gần trụ sở của Ban nên việc đưa các TTHC này vào thực hiện tại Trung tâm sẽ gây khó khăn trong đi lại cho cá nhân, tổ chức.

- *Thanh tra tỉnh*: 03/03 TTHC, chiếm tỷ lệ 100%. Các TTHC của Thanh tra tỉnh có tính chất đặc thù, thực hiện theo Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo nên không đưa vào thực hiện tại Trung tâm.

*(Có Danh mục TTHC kèm theo Đề án)*

*b) Đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:*

- Công an tỉnh: 52/93TTHC, chiếm tỷ lệ 55,9%. Cụ thể:

+ 19 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh. Lý do: Đây là những thủ tục mà Công an Hà Tĩnh đã liên thông đường truyền kết nối dữ liệu trực tiếp với Bộ Công an, do Bộ Công an quản lý. Đồng thời đây là lĩnh vực có nhiều thủ tục, có tần suất giải quyết thủ tục hành chính lớn.

+ 23 TTHC thuộc lĩnh vực khiếu nại, tố cáo; tổ chức cán bộ và chính sách. Lý do: Đây là những lĩnh vực, thủ tục có quá trình tiếp nhận hồ sơ, thủ tục, chứng minh hồ sơ tài liệu để giải quyết thủ tục thuộc nghiệp vụ của ngành Công an.

+ 10 TTHC thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ: Đây là lĩnh vực mà Bộ Công an quản lý tập trung bằng việc kết nối đường truyền dữ liệu nội bộ giữa Bộ Công an với Công an các đơn vị, địa phương, thông qua đó việc đăng ký, cấp biển số phương tiện phải liên thông với Bộ. Đồng thời đây là lĩnh vực có tần suất giải quyết hàng ngày rất lớn, kèm theo các phương tiện giao thông (trong đó có cả xe tải, xe siêu trường, siêu trọng…) cũng sẽ đi kèm để kiểm tra, đối chiếu nên yêu cầu phải có bến bãi rộng và phải được phép đi vào đường cấm trong nội thành.

- Các cơ quan Trung ương khác đóng trên địa bàn tỉnh (Cục Thuế, Cục Hải quan, Bảo hiểm Xã hội, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước): Không đưa TTHC vào thực hiện tại Trung tâm do hệ thống TTHC của các đơn vị này thực hiện theo hệ thống điện tử từ Trung ương đến địa phương; các TTHC cơ bản thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến, phần mềm trực tuyến của ngành, hoặc qua dịch vụ bưu điện.

***2.3. Thẩm quyền phê duyệt danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm***

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc đưa các TTHC vào giải quyết tại Trung tâm trên cơ sở đề xuất của Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị liên quan và căn cứ tình hình thực tiễn theo từng giai đoạn và phù hợp với quy định của pháp luật.

**3. Quy trình xử lý hồ sơ**

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương và Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh quy định thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:

***3.1. Tiếp nhận hồ sơ***

a) Cá nhân, tổ chức có nhu cầu giải quyết TTHC thuộc Bộ TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đưa vào thực hiện tại Trung tâm thì trực tiếp đến liên hệ, nộp hồ sơ tại Trung tâm, hoặc gửi qua đường bưu điện tới Trung tâm (thời hạn nhận được xác định theo dấu ngày đến của bưu điện), hoặc nộp trực tuyến đối với những TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4.

b) Công chức, viên chức khi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đầy đủ theo quy định: Phải tiếp nhận hồ sơ; viết giấy biên nhận hồ sơ, trong đó có hẹn ngày trả kết quả; giao Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả có đầy đủ thông tin cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu chính (nếu hồ sơ được gửi qua đường bưu chính), hoặc gửi vào tài khoản trực tuyến hoặc địa chỉ thư điện tử mà người nộp hồ sơ đã đăng ký (nếu hồ sơ được nộp trực tuyến từ mức độ 3 trở lên); và cập nhật vào phần mềm theo dõi hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, chưa đầy đủ; những hồ sơ phức tạp, yêu cầu phải có sự tham gia của chuyên môn trong quá trình tiếp nhận thì công chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ phối hợp với phòng chuyên môn liên quan soát xét hồ sơ, thành phần hồ sơ theo quy định: Hướng dẫn cụ thể, đầy đủ, một lần cho tổ chức, cá nhân; lập Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, giao cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu chính (nếu hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính), hoặc gửi vào tài khoản trực tuyến hoặc địa chỉ thư điện tử mà người nộp hồ sơ đã đăng ký (nếu hồ sơ được nộp trực tuyến từ mức độ 3 trở lên). Sau khi hồ sơ được hoàn thiện theo yêu cầu trên phiếu hướng dẫn, công chức tiếp nhận hồ sơ mới cấp phiếu hẹn cho tổ chức, cá nhân. Thời gian tính trên phiếu hẹn bắt đầu từ thời điểm hồ sơ được hoàn thiện theo yêu cầu tại phiếu hướng dẫn.

- Trường hợp hồ sơ không thuộc phạm vi giải quyết: Hướng dẫn để cá nhân, tổ chức đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; nếu cá nhân, tổ chức yêu cầu có văn bản trả lời, thì công chức, viên chức tại Trung tâm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do hồ sơ không tiếp nhận. Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc dịch vụ công trực tuyến thì công chức, viên chức tại Trung tâm trả lời bằng văn bản gửi qua đường bưu chính (nếu hồ sơ được gửi qua đường bưu chính), hoặc gửi vào tài khoản trực tuyến hoặc địa chỉ thư điện tử mà người nộp hồ sơ đã đăng ký (nếu hồ sơ được nộp trực tuyến từ mức độ 3 trở lên).

***3.2. Giải quyết hồ sơ***

a) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm lập Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ, bàn giao hồ sơ và Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ cho các cơ quan, đơn vị có chức năng giải quyết TTHC.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ Trung tâm, các cơ quan, đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thực hiện các quy trình giải quyết TTHC theo quy định, và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Phòng Nghiệp vụ Trung tâm để trả cho cá nhân, tổ chức.

c) Đối với TTHC giải quyết trong buổi hoặc trong ngày: Tính thời gian từ khi nhận hồ sơ đến khi trả kết quả đảm bảo 01 buổi (04 giờ làm việc), hoặc 01 ngày (08 giờ làm việc).

***3.3. Thu phí và lệ phí (nếu có)***

- Đối với việc thu phí, lệ phí của các sở, ban, ngành: Do Trung tâm thực hiện tại quầy trả kết quả. Sau đó Trung tâm chuyển nộp Kho bạc và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Đối với việc thu phí, lệ phí của Công an tỉnh: Do đơn vị thực hiện theo quy định pháp luật.

***3.4. Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân***

- Kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị được cập nhật vào phần mềm theo dõi và trả trực tiếp cho cá nhân, tổ chức hoặc gửi qua đường bưu điện (nếu hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc nộp qua dịch vụ công trực tuyến, hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cá nhân, tổ chức).

- Đối với những trường hợp hồ sơ quá hạn giải quyết: Trung tâm thông báo cho cơ quan, đơn vị giải quyết hồ sơ, yêu cầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Cơ quan, đơn vị giải quyết hồ sơ phải có văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức và trình bày rõ lý do, thông báo thời hạn trả kết quả lần sau (nếu lỗi thuộc về trách nhiệm của cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC). Trung tâm cập nhật, chuyển văn bản xin lỗi của cơ quan, tổ chức làm quá hạn giải quyết đến cá nhân, tổ chức.

**4. Quy định đối với công chức, viên chức** **của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được bố trí về thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm**

- Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp phân công. Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ theo quy trình quy định, trả kết quả đúng hẹn cho cá nhân, tổ chức. Việc hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC đầy đủ, rõ ràng, chính xác, đảm bảo cá nhân, tổ chức chỉ phải bổ sung hồ sơ một lần.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các Quy chế, quy định của Trung tâm và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật; trước Lãnh đạo cơ quan, đơn vị và Lãnh đạo Trung tâm về việc tiếp nhận, phối hợp giải quyết và trả kết quả TTHC của cá nhân, tổ chức.

- Kịp thời nghiên cứu, phối hợp với bộ phận chuyên môn thuộc cơ quan, đơn vị mình cập nhật những quy định của pháp luật để tham mưu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện phù hợp với quy định hiện hành để báo cáo, đề xuất Lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, phối hợp với Trung tâm xem xét, báo cáo UBND tỉnh quyết định theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có thái độ hòa nhã, ân cần, lịch sự, nghiêm túc trong giao tiếp với cá nhân, tổ chức; không gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực hoặc có các hành vi vi phạm khác đối với cá nhân, tổ chức. Nếu vi phạm, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

- Trong giờ làm việc, công chức, viên chức phải mặc đồng phục của Trung tâm (nếu có), trừ công chức, viên chức của những cơ quan, đơn vị có đồng phục của ngành và đeo thẻ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

- Công chức, viên chức có sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác được xem xét khen thưởng và bổ nhiệm theo quy định.

- Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ. Được hưởng các chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

**5. Quy định đối với cá nhân, tổ chức đến giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm**

- Cá nhân, tổ chức khi đến giải quyết TTHC tại Trung tâm phải chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của Trung tâm.

- Cá nhân, tổ chức có nhu cầu giải quyết TTHC tại Trung tâm được công chức, viên chức hướng dẫn lập hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, ghi phiếu hẹn trả kết quả theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết TTHC và các quy định của Trung tâm.

- Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong TTHC hoặc chưa được công khai theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan.

- Không được cản trở việc giải quyết TTHC của các công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm.

- Không hối lộ hoặc dùng các thủ đoạn khác để lừa dối công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm trong quá trình giải quyết TTHC.

- Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về những bất hợp lý của TTHC và các hành vi vi phạm của công chức trong thực hiện TTHC.

- Khiếu nại, tố cáo về việc giải quyết TTHC không đúng quy định.

- Thực hiện quy định khác của pháp luật có liên quan.

**6. Mối quan hệ công tác của Trung tâm**

***6.1. Đối với Ùy ban nhân dân tỉnh***

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Chánh Văn phòng và Lãnh đạo UBND tỉnh.

Lãnh đạo Trung tâm có trách nhiệm báo cáo công tác với Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh về tình hình và kết quả tổ chức hoạt động của Trung tâm; tổ chức triển khai và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Văn phòng UBND tỉnh và UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm; xin ý kiến chỉ đạo để giải quyết những vấn đề phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền.

***6.2. Đối với các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan khác***

- Trung tâm quan hệ với các cơ quan, đơn vị, địa phương theo nguyên tắc phối hợp. Khi giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Trung tâm nhưng có liên quan đến các cơ quan, đơn vị thì Trung tâm phải trao đổi trực tiếp hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với các cơ quan, đơn vị đó.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp giải quyết các TTHC đảm bảo thời gian theo quy định; chủ động trao đổi bằng văn bản với Trung tâm lý do giải quyết chậm hoặc không giải quyết TTHC tiếp nhận tại Trung tâm do Trung tâm chuyển đến. Giám đốc Trung tâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc giải quyết TTHC tại Trung tâm.

- Các cơ quan, đơn vị cử công chức, viên chức chịu trách nhiệm quản lý kết quả công tác của công chức, viên chức trong thời gian cử đến làm việc tại Trung tâm; chủ trì phối hợp với Trung tâm trong việc đánh giá, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ công tác đối với công chức, viên chức trong thời gian làm việc tại Trung tâm.

- Các cơ quan, đơn vị chủ động rà soát các TTHC thuộc ngành, lĩnh vực quản lý báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời bộ TTHC giải quyết tại Trung tâm theo quy định hiện hành.

**IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. Các hạng mục đầu tư**

Dự toán kinh phí cho các nội dung cơ bản, gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| - Cải tạo, sữa chữa trụ sở làm việc: | 14.950.000.000 đồng |
| - Đầu tư trang thiết bị: | 4.511.210.000 đồng. |
| - Chi phí trang thiết bị công nghệ thông tin: | 5.900.000.000đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 2.536.000.000 đồng. |
| Tổng dự toán: | **27.897.210.000 đồng.** |

*(Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm mười ngàn đồng).*

**2. Nguồn kinh phí:** Ngân sách của tỉnh.

Sau khi Đề án được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ giao cơ quan chức năng tham mưu xây dựng Dự toán chi tiết và thẩm định kinh phí của từng hạng mục, nội dung cụ thể để triển khai thực hiện Đề án theo quy định.

**V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Đối với cá nhân, tổ chức**

- Tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện TTHC từ khâu tiếp cận, hoàn chỉnh hồ sơ, theo dõi, giám sát quá trình giải quyết TTHC theo quy định.

- Tiết kiệm được thời gian, chi phí cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện giải quyết TTHC.

- Đầu tư cơ sở vật chất, có chỗ ngồi thoáng mát, phương tiện hiện đại; cá nhân và tổ chức khi đến giao dịch được tôn trọng, được phục vụ, thể hiện sự ưu việt của phương thức làm việc mới theo hướng cải cách, phát triển, tạo sự yên tâm, tin cậy vào cơ quan hành chính nhà nước.

**2. Đối với UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh**

- Việc kiểm tra, kiểm soát được thực hiện một cách toàn diện, bao quát từ khâu tiếp nhận hồ sơ, kết quả giải quyết công việc qua Trung tâm, đảm bảo chính xác và quản lý chặt chẽ hơn.

- Đẩy mạnh thực hiện chương trình cải cách hành chính theo hướng dân chủ, trong sạch, chuyên nghiệp và hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

- Các lĩnh vực giao dịch tại Trung tâm sẽ được công khai các TTHC, phí, lệ phí (nếu có) trong bảng điện tử tra cứu, hướng dẫn thủ tục hồ sơ và hệ thống quét mã vạch kiểm tra kết quả giải quyết hồ sơ; cá nhân, tổ chức được phục vụ trực tiếp một dịch vụ hành chính công hiện đại, công khai, dân chủ... khẳng định sự minh bạch trong quá trình giải quyết công việc của cán bộ, công chức.

- Mô hình Trung tâm hành chính công góp phần cải thiện môi trường đầu tư, tăng thu hút đầu tư, cải thiện các Chỉ số: Chỉ số hiệu quả và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) trên địa bàn tỉnh.

**Phần thứ ba**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**

- Triển khai thực hiện Đề án: Ngay sau khi Đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Thời gian Trung tâm bắt đầu hoạt động: Từ Quý 2 năm 2017.

**II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

**1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh**

- Bố trí, cử công chức, viên chức có đủ năng lực, trình độ làm việc tại Trung tâm đồng thời phối hợp quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với công chức, viên chức theo quy định.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

- Chủ trì phối hợp với Trung tâm rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục TTHC phù hợp với quy định của Trung ương, của tỉnh.

*Thời gian hoàn thành:*

*+ Tháng 12/2016, phối hợp Sở Tư pháp rà soát, đề xuất, lập danh mục các TTHC được đưa vào thực hiện tại Trung tâm theo lộ trình thời gian được nêu tại điểm 1, mục III Đề án này.*

*+ Thường xuyên thực hiện việc rà soát, cập nhật các TTHC đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, báo cáo Sở Tư pháp để cập nhật danh mục TTHC thực hiện tại Trung tâm.*

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại đơn vị đảm bảo đồng bộ với Trung tâm trong quá trình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức (đối với các đơn vị sử dụng phần mềm chuyên biệt).

**2. Sở Nội vụ**

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị phương án nhân sự trình cấp có thẩm quyền quyết định.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

- Thẩm định trình UBND tỉnh cơ chế phối hợp giữa Trung tâm với các sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan trong quá trình giải quyết TTHC.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 02/2017.*

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

**3. Văn phòng UBND tỉnh**

- Chủ trì triển khai thực hiện Đề án (sau khi có Quyết định thành lập Trung tâm).

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy chế hoạt động của Trung tâm; quy chế phối hợp giữa Trung tâm và các sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan trong quá trình giải quyết TTHC.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 02/2017.*

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị: Phương án nhân sự, cơ chế tài chính, cải tạo sữa chữa trụ sở làm việc, đầu tư trang thiết bị, v.v… của Trung tâm trình cấp có thẩm quyền quyết định.

*Thời gian hoàn thành: Từ tháng 12/2016 đến trước tháng 4/2017.*

- Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tham mưu Danh mục các TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm; triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Trung tâm theo quy định.

**4. Sở Tư pháp**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh mục các TTHC được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ rà soát, đơn giản hóa, phân kỳ TTHC, cập nhật các TTHC mới, các TTHC được sửa đổi, bổ sung trong quá trình hoạt động của Trung tâm.

**5. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công nghệ thông tin trong quá trình xây dựng và triển khai Đề án.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện tuyên truyền về hoạt động của Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo đồng bộ với Trung tâm trong quá trình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

*Thời gian hoàn thành: Trước tháng 4/2017.*

**6. Sở Tài chính**

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí thực hiện Đề án; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Sau khi HĐND tỉnh phê duyệt Đề án, theo từng nội dung tham mưu triển khai thực hiện.*

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí để cải tạo, sữa chữa trụ sở, đầu tư cơ sở vật chất cho Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

**7. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện việc cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

**8. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc lập hồ sơ, thủ tục cải tạo sửa chữa Trung tâm, tổ chức thẩm định quy hoạch cải tạo, sửa chữa trụ sở của Trung tâm; chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 12/2016.*

**9. Sở Khoa học và Công nghệ**

Tham mưu đề xuất phương án triển khai thực hiện ISO, ISO điện tử đồng bộ với hệ thống phần mềm quản lý của Trung tâm.

*Thời gian hoàn thành: Tháng 01/2017.*

**10. Báo Hà Tĩnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**

Thường xuyên phổ biến, tuyên truyền, giới thiệu về mô hình hoạt động của Trung tâm.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Đặng Quốc Khánh** |

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**ĐƯA VÀO TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG**

**1. SỞ XÂY DỰNG: 40 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Xây dựng** | |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến |  |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình theo tuyến |  |
| 3 | Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tôn giáo |  |
| 4 | Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng |  |
| 5 | Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình quảng cáo |  |
| 6 | Cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn |  |
| 7 | Cấp giấy phép xây dựng cho dự án |  |
| 8 | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ |  |
| 9 | Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình |  |
| 10 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng |  |
| 11 | Gia hạn giấy phép xây dựng |  |
| 12 | Cấp lại giấy phép xây dựng |  |
| 13 | Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình |  |
| 14 | Cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài là cá nhân hoạt động xây dựng tại Việt Nam |  |
| 15 | Cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài là tổ chức hoạt động xây dựng tại Việt Nam |  |
| 16 | Thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước |  |
| 17 | Thẩm định thiết kế cơ sở (trừ thiết kế công nghệ) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách |  |
| 18 | Thẩm định thiết kế cơ sở (trừ thiết kế công nghệ) đối với dự án sử dụng vốn khác |  |
| 19 | Thẩm định dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước |  |
| 20 | Thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách |  |
| 21 | Thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh đối với dự án sử dụng vốn khác |  |
| 22 | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước |  |
| 23 | Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán trong trường hợp thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế 2 bước |  |
| 24 | Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (trừ thiết kế công nghệ và các nội dung khác) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác ảnh hưởng lớn đến cảnh quan môi trường và an toàn của cộng đồng |  |
| 25 | Thẩm định tổng mặt bằng sử dụng đất XD công trình (dự án đầu tư) |  |
| 26 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch |  |
| 27 | Thẩm định đồ án quy hoạch |  |
| 28 | Lựa chọn Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại (trường hợp chỉ định Chủ đầu tư) |  |
| 29 | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở do UBND tỉnh quyết định việc đầu tư |  |
| 30 | Thông báo về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai |  |
| 31 | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng |  |
| 32 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng |  |
| 33 | Cấp chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng |  |
| 34 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng |  |
| 35 | Cấp chứng chỉ hành nghề Giám sát thi công xây dựng công trình |  |
| 36 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Giám sát thi công xây dựng công trình |  |
| 37 | Cấp chứng chỉ định giá hạng 2 |  |
| 38 | Cấp Chứng chỉ môi giới bất động sản |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quy hoạch** | |
| 1 | Giới thiệu địa điểm xây dựng công trình (đầu tư) |  |
| **III** | **Lĩnh vực Nhà ở** | |
| 1 | Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (trừ đối với nhà ở thương mại, nhà ở công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở xã hội) do UBND tỉnh chấp thuận |  |

**2. SỞ CÔNG THƯƠNG: 86 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Thương mại quốc tế** | |
| 1 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Hà Tĩnh |  |
| 2 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Hà Tĩnh |  |
| 3 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Hà Tĩnh |  |
| 4 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện nước ngoài tại Hà Tĩnh |  |
| 5 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Hà Tĩnh |  |
| **II** | **Lĩnh vực Điện** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương |  |
| 2 | Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương |  |
| 3 | Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương |  |
| 4 | Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương |  |
| 5 | Huấn luyện và cấp thẻ an toàn điện |  |
| 6 | Cấp lại thẻ an toàn điện |  |
| 7 | Huấn luyện và cấp sửa đổi bổ sung thẻ an toàn điện |  |
| 8 | Thẩm định Dự án hoặc thiết kế cơ sở; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế và dự toán xây dựng công trình lưới điện thuộc nhóm B, C |  |
| 9 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương |  |
| 10 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ |  |
| **III** | **Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) |  |
| 2 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) |  |
| 3 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) |  |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |  |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |  |
| 6 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |  |
| 7 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |  |
| 8 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |  |
| 9 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Công nghiệp địa phương** |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh |  |
| **V** | **Lĩnh vực Vật liệu nổ Công nghiệp** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương |  |
| 2 | Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương |  |
| 3 | Cấp Giấy đăng ký sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |  |
| 4 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Hóa chất** |  |
| 1 | Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp |  |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp |  |
| 5 | Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp |  |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất |  |
| 7 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất |  |
| 8 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm |  |
| **VII** | **Lĩnh vực An toàn thực phẩm** |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 5 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 6 | Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện |  |
| 7 | Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương Hà Tĩnh |  |
| **VIII** | **Lĩnh vực Công nghiệp nặng** |  |
| 1 | Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản rắn nhóm B, C |  |
| **IX** | **Lĩnh vực Khoa học công nghệ** |  |
| 1 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng |  |
| **X** | **Lĩnh vực Dầu khí** |  |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m3 đến dưới 5.000m3 |  |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m3 |  |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m3 |  |
| **XI** | **Lĩnh vực Xúc tiến Thương mại** |  |
| 1 | Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |
| 2 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |  |
| 3 | Thông báo thực hiện khuyến mại. |  |
| 4 | Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại tại Việt Nam. |  |
| 5 | Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam |  |
| **XII** | **Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh** |  |
| 1 | Xác nhận thông báo hoạt động bán hàng đa cấp |  |
| 2 | Xác nhận thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp (trong bản dự thảo của Bộ thiếu thủ tục này) |  |
| 3 | Xác nhận thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp |  |
| 4 | Đăng ký/Đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung |  |
| **XIII** | **Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nướ**c |  |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương |  |
| 2 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương |  |
| 3 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương |  |
| 4 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu |  |
| 5 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu |  |
| 6 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu |  |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |  |
| 8 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |  |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |  |
| 10 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |  |
| 11 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |  |
| 12 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |  |
| 13 | Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu |  |
| 14 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu |  |
| 15 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu |  |
| **XIV** | **Lĩnh vực Giám định thương mại** |  |
| 1 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại |  |
| 2 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại |  |
| 3 | Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại ban đầu |  |
| 4 | Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại thứ cấp |  |
| 5 | Đăng ký trưng bày hàng giả hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật tại hội chợ, triển lãm thương mại |  |
| **XV** | **Lĩnh vực Khí dầu mỏ hóa lỏng** |  |
| 1 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG/NLG/CNG |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng cho cửa hàng bán LPG chai |  |
| 4 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG; CNG; LPG vào phương tiện vận tải |  |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG |  |
| 6 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG |  |
| 7 | Cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí |  |
| **XVI** | **Lĩnh vực Thép nhập khẩu** |  |
| 1 | Cấp bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép |  |

**3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 31 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ** | |
| 1 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc |  |
| 2 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ |  |
| 3 | Cấp mới, gia hạn giấy phép dạy thêm |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quy chế tuyển sinh** |  |
| 1 | Thủ tục học sinh chuyển trường (chuyển đi) |  |
| 2 | Thủ tục học sinh chuyển trường (chuyển đến) |  |
| 3 | Thủ tục tiếp nhận học sinh từ nước ngoài về Việt Nam |  |
| 4 | Tuyển dụng viên chức ngạch giáo viên trung học phổ thông |  |
| 5 | Đăng ký dự thi THPT quốc gia (đối với học sinh đang học THPT) |  |
| 6 | Đăng ký dự thi THPT quốc gia (đối với thí sinh tự do) |  |
| 7 | Đăng ký dự thi THPT quốc gia (đối với học viên giáo dục thường xuyên) |  |
| 8 | Đặc cách tốt nghiệp THPT đối với người học bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt, không quá 10 ngày trước ngày thi hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi |  |
| 9 | Đặc cách tốt nghiệp THPT đối với người học bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một môn và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số môn thi còn lại |  |
| 10 | Phúc khảo bài thi THPT quốc gia |  |
| **III** | **Lĩnh vực GDĐT thuộc hệ thống GD quốc dân** |  |
| 1 | Thành lập trường Trung học phổ thông |  |
| 2 | Giải thể trường Trung học phổ thông |  |
| 3 | Sáp nhập, chia tách Trường Trung học phổ thông |  |
| 4 | Cho phép hoạt động đối với Trường Trung học phổ thông |  |
| 5 | Thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học |  |
| 6 | Sáp nhập, chia tách Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học |  |
| 7 | Giải thể Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học |  |
| 8 | Cấp phép hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho Trung tâm ngoại ngữ, tin học |  |
| 9 | Thành lập Trường trung cấp chuyên nghiệp |  |
| 10 | Sáp nhập, chia, tách, thành lập phân hiệu trường trung cấp chuyên nghiệp |  |
| 11 | Giải thể Trường Trung cấp chuyên nghiệp thuộc tỉnh |  |
| 12 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung cấp chuyên nghiệp |  |
| 13 | Đăng ký mở ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp |  |
| 14 | Xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú |  |
| 15 | Công nhận Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn Quốc gia |  |
| 16 | Công nhận Trường Trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia |  |
| 17 | Công nhận Trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia |  |
| 18 | Công nhận Trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia |  |
|  | **TỔNG: 31 TTHC** |  |

**4. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI: 110 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Đường bộ** | |
| 1 | Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, xe bánh xích tự hành trên đường bộ |  |
| 2 | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh và quốc lộ uỷ thác |  |
| 3 | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh và quốc lộ uỷ thác |  |
| 4 | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ |  |
| 5 | Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường tỉnh |  |
| 6 | Cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đưòng tỉnh và quốc lộ ủy thác |  |
| 7 | Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác từ cấp IV trở xuống |  |
| 8 | Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác từ cấp IV trở xuống |  |
| 9 | Cấp giấy phép thi công đường nhánh đấu nối vào đường quốc lộ ủy thác và đường tỉnh |  |
| 10 | Cấp giấy phép thi công trên đường bộ đang khai thác |  |
| 11 | Gia hạn giấy phép thi công công trình |  |
| 12 | Cấp lại giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô |  |
| 13 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh do hết hạn giấy phép kinh doanh vận tải khác bằng xe ô tô |  |
| 14 | Cấp lại giấy phép Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị mất hoặc bị hư hỏng |  |
| 15 | Giảm tần suất chạy xe vận tải hành khách trên tuyến cố định |  |
| 16 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe trung chuyển |  |
| 17 | Cấp mới cấp lại phù hiệu Xe nội bộ |  |
| 18 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu Xe buýt |  |
| 19 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu "Xe đầu kéo" |  |
| 20 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu Xe tải |  |
| 21 | Đăng ký biểu trưng (logo) đơn vị vận tải bằng taxi, màu sơn đặc trưng dối với đơn vị xe buýt |  |
| 22 | Công đưa bến xe hàng vào khai thác |  |
| 23 | Cấp mới Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô |  |
| 24 | Đăng ký khai thác tuyến |  |
| 25 | Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến cố định |  |
| 26 | Ngừng khai thác vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định |  |
| 27 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe ô tô vận tải hành khách theo tuyến cố định |  |
| 28 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe ô tô hợp đồng |  |
| 29 | Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe taxi |  |
| 30 | Cấp mới cấp lại biển hiệu xe khách du lịch |  |
| 31 | Cấp mới, cấp lại Phù hiệu xe Công ten nơ |  |
| 32 | Gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào |  |
| 33 | Cấp giấy phép liên vận quốc tế Việt - Lào đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào |  |
| 34 | Cấp Giấy phép liên vận quốc tế Việt - Lào Đối với phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải) |  |
| 35 | Cấp giấy đăng ký xe máy chuyên dùng lần đầu |  |
| 36 | Cấp giấy đăng ký xe máy chuyên dùng lần đầu không có chứng từ gốc hoặc mất toàn bộ hồ sơ di chuyển |  |
| 37 | Cấp lại giấy đăng ký xe máy chuyên dùng bị mất giấy đăng ký hoặc biển số |  |
| 38 | Sang tên chủ sở hữu trong cùng một tỉnh, thành phố |  |
| 39 | Sang tên chủ sở hữu ở khác tỉnh, thành phố |  |
| 40 | Cấp giấy đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng |  |
| 41 | Cấp Giấy đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng |  |
| 42 | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng thay đổi chủ sở hữu |  |
| 43 | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng không thay đổi chủ sở hữu |  |
| 44 | Đăng ký lại xe máy chuyên dùng không thay đổi chủ sở hữu |  |
| 45 | Đổi Giấy đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng |  |
| 46 | Chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô |  |
| 47 | Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô |  |
| 48 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô |  |
| 49 | Chấp thuận chủ trương xây dựng Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 |  |
| 50 | Cấp mới Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 |  |
| 51 | Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 |  |
| 52 | Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe |  |
| 53 | Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe A1, A2, A3, A4 |  |
| 54 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe A1, A2, A3, A4 |  |
| 55 | Cấp giấy phép xe tập lái |  |
| 56 | Cấp lại Giấy phép lái xe tập lái |  |
| 57 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác |  |
| 58 | Công bố lại bến xe khách vào khai thác |  |
| 59 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe |  |
| 60 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác |  |
| 61 | Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động khi bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận |  |
| 62 | Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông |  |
| 63 | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình giao thông |  |
| 64 | Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình giao thông |  |
| 65 | Tách giấy phép lái xe có thời hạn và không thời hạn |  |
| 66 | Chuyển đổi Giấy phép lái xe mô tô hạng A1, A2, A3 do ngành Giao thông Vận tải cấp từ giấy bìa sang vật liệu PET |  |
| 67 | Chuyển đổi Giấy phép lái xe hạng A4, giấy phép lái xe ô tô còn thời hạn sử dụng trên 3 (ba) tháng do ngành Giao thông vận tải cấp bằng giấy bìa sang giấy phép lái xe bằng vật liệu PET |  |
| 68 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp |  |
| 69 | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ quốc phòng cấp |  |
| 70 | Đổi Giấy phép lái xe mô tô do ngành công an cấp trước ngày 01/08/1995 |  |
| 71 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành công an cấp từ ngày 01/08/1995 |  |
| 72 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài |  |
| 73 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam |  |
| 74 | Cấp lại giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất (còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng) |  |
| 75 | Cấp lại giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất (quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm) |  |
| 76 | Cấp lại giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất (quá thời hạn sử dụng từ 01 năm trở lên) |  |
| 77 | Cấp lại giấy phép lái xe bị mất lần thứ hai trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp lại cho GPLX bị mất lần thứ nhất |  |
| 78 | Cấp lại giấy phép lái xe bị mất lần thứ ba trở lên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp lại cho GPLX bị mất lần trước đó |  |
| 79 | Lập lại hồ sơ gốc bị mất |  |
| **II** | **Lĩnh vực Đường thủy** |  |
| 1 | Học, dự thi lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba (T3) |  |
| 2 | Học, dự thi lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng tư (T4) |  |
| 3 | Học, dự thi lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng ba (M3) |  |
| 4 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ thủy thủ hạng nhất (TT1) |  |
| 5 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ thủy thủ hạng nhì (TT2) |  |
| 6 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ thợ máy hạng nhất (TM1) |  |
| 7 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ thợ máy hạng nhì (TM2) |  |
| 8 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất (LPT1) |  |
| 9 | Học, dự kiểm tra lấy Chứng chỉ lái phương tiện hạng nhì (LPT2) |  |
| 10 | Cấp chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB) |  |
| 11 | Cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba |  |
| 12 | Cấp lại chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản |  |
| 13 | Cấp lại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn |  |
| 14 | Đổi lại bằng thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn đã cấp trước ngày 01/01/2015 |  |
| 15 | Chuyển đổi chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn tàu cá, tàu biển sang giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa |  |
| 16 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa) |  |
| 17 | Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam |  |
| 18 | Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông |  |
| 19 | Cấp biển hiệu cho phương tiện vận chuyển khách du lịch |  |
| 20 | Cấp giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa) |  |
| 21 | Cấp giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa) |  |
| 22 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật) |  |
| 23 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký) |  |
| 24 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký) |  |
| 25 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa (đối với chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác) |  |
| 26 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa |  |
| 27 | Cấp giấy chứng nhận xoá đăng ký phương tiện thuỷ nội địa |  |
| 28 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo loại 4 đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thuỷ nội địa |  |
| 29 | Cấp lạiGiấy chứng nhận cơ sở đào tạo loại 4 đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thuỷ nội địa khi bị mất, bị hỏng |  |
| 30 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo loại 4 đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thuỷ nội địa khi hoặc thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo |  |
| 31 | Cấp giấy phép lái xe cho người trúng tuyển kỳ sát hạch |  |

**5. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ: 125 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Đầu tư xây dựng cơ bản** | |
| 1 | Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án |  |
| 2 | Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án |  |
| 3 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi  (dự án có cấu phần xây dựng) |  |
| 4 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án không có cấu phần xây dựng) |  |
| 5 | Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (dự án không có cấu phần xây dựng) |  |
| 6 | Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu |  |
| 7 | Thẩm định Báo cáo kinh tế kỷ thuật |  |
| **II** | **Lĩnh vực Đầu tư trong nước** |  |
| 1 | Chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| 2 | Đăng ký/cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có số vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng. |  |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đầu thuộc diện thẩm tra (quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện) |  |
| 4 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư |  |
| 5 | Chuyển nhượng dự án đầu tư |  |
| 6 | Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư |  |
| 7 | Thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ |  |
| **III** | **Lĩnh vực Thành lập và phát triển doanh nghiệp** |  |
| 1 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân |  |
| 2 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với Công ty TNHH một thành viên |  |
| 3 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên |  |
| 4 | Đăng ký thành lập Công ty cổ phần |  |
| 5 | Đăng ký thành lập Công ty hợp danh |  |
| 6 | Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện đối với doanh nghiệp tư nhân |  |
| 7 | Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện đối với Công ty TNHH một thành viên |  |
| 8 | Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh |  |
| 9 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp |  |
| 10 | Chuyển đổi Công ty cổ phần thành Công ty TNHH 1 TV |  |
| 11 | Chuyển đổi Công ty cổ phần thành Công ty TNHH 2 TV trở lên |  |
| 12 | Chuyển đổi Công ty THHH thành Công ty cổ phần |  |
| 13 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH |  |
| 14 | Chuyển đổi từ Công ty TNHH hai thành viên trở lên thành Công ty TNHH một thành viên |  |
| 15 | Chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên |  |
| 16 | Chia doanh nghiệp (đối với Công ty TNHH, Công ty cổ phần) |  |
| 17 | Tách Doang nghiệp (đối với công ty TNHH và công ty cổ phần) |  |
| 18 | Hợp nhất doanh nghiệp |  |
| 19 | Sáp nhập doanh nghiệp |  |
| 20 | Đăng ký thay đổi tên; địa chỉ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân |  |
| 21 | Thông báo bổ sung thay đổi ngành, nghề kinh doanh; vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân |  |
| 22 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích. |  |
| 23 | Thông báo về việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân |  |
| 24 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ, vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên |  |
| 25 | Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh của công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh |  |
| 26 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế |  |
| 27 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty TNHH một thành viên |  |
| 28 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, Công ty cổ phần |  |
| 29 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ, vốn điều lệ và thay đổi tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH hai thành viên trở lên |  |
| 30 | Đăng ký thay đổi thành viên Công ty TNHH hai thành viên trở lên |  |
| 31 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ Công ty cổ phần |  |
| 32 | Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty Cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng |  |
| 33 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn Công ty cổ phần |  |
| 34 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập Công ty cổ phần |  |
| 35 | Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết |  |
| 36 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ Công ty Hợp danh |  |
| 37 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp công ty hợp danh |  |
| 38 | Đăng ký thay đổi thành viên Công ty Hợp danh |  |
| 39 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |  |
| 40 | Thông báo thay đổi thông tin về người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên; người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài của công ty cổ phần; thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài |  |
| 41 | Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp |  |
| 42 | Giải thể doanh nghiệp |  |
| 43 | Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của toà án |  |
| 44 | Thông báo chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |  |
| 45 | Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh |  |
| 46 | Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |  |
| 47 | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh |  |
| 48 | Đăng ký công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp |  |
| 49 | Thông báo con dấu của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh |  |
| 50 | Đăng ký cấp đổi sang giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |  |
| 51 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp |  |
| 52 | Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký kinh doanh |  |
| 53 | Đăng ký cấp đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương |  |
| 54 | Đăng ký cấp đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương |  |
| 55 | Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Tòa án |  |
| **IV** | **Lĩnh vực đầu tư của nước ngoài (FDI)** |  |
| 1 | Thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài (có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện) |  |
| 2 | Thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài (có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện). |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trên cơ sở chia doanh nghiệp |  |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trên cơ sở tách doanh nghiệp |  |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trên cơ sở hợp nhất doanh nghiệp |  |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trên cơ sở sáp nhập doanh nghiệp |  |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trên cơ sở mua lại doanh nghiệp |  |
| 8 | Chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |  |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc chuyển nhượng dự án |  |
| 10 | Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh |  |
| 11 | Thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gắn với cấp giấy chứng nhận đầu tư |  |
| 12 | Thành lập chi nhánh có vốn đầu tư nước ngoài gắn với cấp giấy chứng nhận đầu tư |  |
| 13 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh |  |
| 14 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 15 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 16 | Đăng ký mở chi nhánh doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |  |
| 17 | Đăng ký mở văn phòng đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |  |
| **V** | **Lĩnh vực Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (NGO)** |  |
| 1 | Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) |  |
| 2 | Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) |  |
| 3 | Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) |  |
| 4 | Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án |  |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt văn kiện các khoản viện trợ phi dự án hoặc dự án hỗ trợ kỹ thuật; văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi không có cấu phần xây dựng hoặc có cấu phần xây dựng; chương trình, dự án ô (trừ dự án quan trọng quốc gia) và quyết định đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. |  |
| 6 | Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi không có cấu phần xây dựng hoặc có cấu phần xây dựng; chương trình, dự án ô và quyết định đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản. |  |
| 7 | Phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật hoặc các khoản viện trợ phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và quyết định đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản. |  |
| **VI** | **Lĩnh vực đăng ký Quỹ tín dụng nhân dân, Liên hiệp HTX** |  |
| 1 | Đăng ký thành lập quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 4 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chia |  |
| 5 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã tách |  |
| 6 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất |  |
| 7 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã sáp nhập |  |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) |  |
| 9 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) |  |
| 10 | Giải thể tự nguyện quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 11 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 12 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 13 | Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 14 | Tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 15 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 16 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) |  |
| 17 | Thay đổi Cơ quan Đăng ký kinh doanh |  |
| **VII** | **Lĩnh vực Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)** |  |
| 1 | Thẩm định đề xuất dự án |  |
| 2 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi |  |
| 3 | Thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi |  |
| 4 | Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án |  |
| 5 | Công bố dự án |  |
| 6 | Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công |  |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |  |
| 8 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |  |
| 9 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |  |
| **VIII** | **Lĩnh vực Lựa chọn nhà đầu tư** |  |
| 1 | Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư |  |
| 2 | Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư |  |
| 3 | Thẩm định kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư |  |
| 4 | Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư |  |
| 5 | Thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư |  |
| 6 | Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư |  |

**6. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 92 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Đất đai** | |
| 1 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất (được thực hiện trong nội dung thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư) |  |
| 2 | Giao đất, cho thuê đất ngoài khu kinh tế, khu công nghệ cao |  |
| 3 | Chuyển mục đích sử dụng đất ngoài Khu kinh tế, Khu công nghệ cao |  |
| 4 | Đăng ký đất đai lần đầu nhưng chưa có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |
| 5 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý |  |
| 6 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu |  |
| 7 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý |  |
| 8 | Cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc đối tượng phải thuê đất nhưng chưa chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 |  |
| 9 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tai sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản đồng thời là người sử dụng đất |  |
| 10 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất |  |
| 11 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |  |
| 12 | Đăng ký, bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận |  |
| 13 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng để bán |  |
| 14 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định |  |
| 15 | Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng |  |
| 16 | Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất |  |
| 17 | Đính chính Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp |  |
| 18 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện |  |
| 19 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất |  |
| 20 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |
| 21 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty |  |
| 22 | Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi trên hoặc giấy tờ pháp nhân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận |  |
| 23 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |
| 24 | Đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà không thay đổi mục đích sử dụng đất |  |
| 25 | Chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất. |  |
| 26 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |  |
| 27 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế |  |
| **II** | **Lĩnh vực Khoáng sản** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản |  |
| 2 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản |  |
| 3 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |  |
| 4 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản |  |
| 5 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản |  |
| 6 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản |  |
| 7 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản |  |
| 8 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản |  |
| 9 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản |  |
| 10 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |  |
| 11 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |  |
| 12 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |  |
| 13 | Đóng cửa mỏ khoáng sản |  |
| **III** | **Lĩnh vực Môi trường** |  |
| 1 | Chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng |  |
| 2 | Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại |  |
| 3 | Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại |  |
| 4 | Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh |  |
| 5 | Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất |  |
| 6 | Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo phục hồi môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản |  |
| 7 | Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) |  |
| 8 | Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án |  |
| 9 | Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết |  |
| 10 | Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) |  |
| 11 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT) đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt) |  |
| 12 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT) bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt) |  |
| 13 | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản |  |
| 14 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT) đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án cải tạo phục hồi môi trường và thủ tục môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) |  |
| 15 | Thẩm định, phê duyệtphương án cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT) bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp phương án cải tạo phục hồi môi trường và thủ tục môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) |  |
| 16 | Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường |  |
| 17 | Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp |  |
| 18 | Chấp thuận tách đấu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh |  |
| 19 | Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp |  |
| 20 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Tài nguyên nước** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất |  |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép thăm dò nước dưới đất |  |
| 3 | Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |  |
| 4 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |  |
| 5 | Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |  |
| 6 | Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển |  |
| 7 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |  |
| 8 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển |  |
| 9 | Cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước |  |
| 10 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước |  |
| 11 | Cấp lại Giấy phép hoạt động tài nguyên nước |  |
| 12 | Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |  |
| 13 | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |  |
| 14 | Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |  |
| **V** | **Lĩnh vực Khí tượng thủy văn** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng |  |
| 2 | Cấp lại Giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng |  |
| 3 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Biển, hải đảo** |  |
| 1 | Giao khu vực biển |  |
| 2 | Gia hạn Quyết định giao khu vực biển |  |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển |  |
| 4 | Trả lại khu vực biển |  |
| 5 | Thu hồi khu vực biển |  |
| **VII** | **Lĩnh vực Đo đạc bản đồ** |  |
| 1 | Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; Hồ sơ đề nghị bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ |  |
| 2 | Thẩm định chất lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ |  |
| 3 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ |  |
| **VIII** | **Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm** |  |
| 1 | Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai. |  |
| 2 | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất |  |
| 3 | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất |  |
| 4 | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai |  |
| 5 | Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký |  |
| 6 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp |  |
| 7 | Xóa đăng ký thế chấp |  |

**7. SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI: 72 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp** | |
| 1 | Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp |  |
| 2 | Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với doanh nghiệp |  |
| 3 | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quản lý lao động nước ngoài** |  |
| 1 | Đăng ký hợp đồng cá nhân |  |
| 2 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày |  |
| **III** | **Lĩnh vực An toàn lao động** |  |
| 1 | Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |  |
| 3 | Khai báo thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Việc làm** |  |
| 1 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp |  |
| 2 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp |  |
| 3 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp |  |
| 4 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp |  |
| 5 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) |  |
| 6 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) |  |
| 7 | Giải quyết hỗ trợ về học nghề |  |
| 8 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động |  |
| 9 | Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài |  |
| 10 | Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài |  |
| 11 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động |  |
| 12 | Báo cáo nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài |  |
| 13 | Báo cáo thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài |  |
| 14 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |  |
| 15 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |  |
| 16 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |  |
| **V** | **Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động** |  |
| 1 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp |  |
| 2 | Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu |  |
| 3 | Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III) |  |
| 4 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Người có công** |  |
| 1 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động |  |
| 2 | Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp:  - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù;  - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú;  - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ;  - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra |  |
| 3 | Giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác |  |
| 4 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh |  |
| 5 | Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công |  |
| 6 | Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng |  |
| 7 | Giới thiệu người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đi giám định xác định lại tỷ lệ suy giảm khả năng lao động |  |
| 8 | Đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ |  |
| 9 | Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần | TTHC liên thông |
| 10 | Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần | nt |
| 11 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | nt |
| 12 | Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến | nt |
| 13 | Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | nt |
| 14 | Giám định vết thương còn sót | nt |
| 15 | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | nt |
| 16 | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | nt |
| 17 | Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày | nt |
| 18 | Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | nt |
| 19 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | nt |
| 20 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | nt |
| 21 | Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng” | nt |
| 22 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng | nt |
| 23 | Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ | nt |
| 24 | Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết | nt |
| 25 | Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân | nt |
| 26 | Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ | nt |
| 27 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | nt |
| 28 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | nt |
| 29 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | nt |
| 30 | Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình | nt |
| 31 | Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ | nt |
| 32 | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ | nt |
| **VII** | **Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** |  |
| 1 | Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc cấp tỉnh quản lý |  |
| 2 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi do cấp tỉnh quản lý |  |
| 3 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật |  |
| 4 | Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật |  |
| 5 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội | TTHC liên thông |
| 6 | Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội |
| **VIII** | **Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội** |  |
| 1 | Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |  |
| 2 | Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |  |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |  |
| 4 | Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |  |
| 5 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân |  |
| 6 | Đưa người nghiện ma túy, người bán dâm tự nguyện vào cai nghiện, chữa trị, phục hồi tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội |  |

**8. SỞ NGOẠI VỤ: 12 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Công tác lãnh sự** | |
| 1 | Cấp hộ chiếu công vụ |  |
| 2 | Gia hạn hộ chiếu công vụ |  |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung hộ chiếu công vụ |  |
| 4 | Cấp hộ chiếu ngoại giao |  |
| 5 | Gia hạn hộ chiếu ngoại giao |  |
| 6 | Sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao |  |
| 7 | Cấp công hàm đề nghị cấp thị thực cho hộ chiếu công vụ/hộ chiếu ngoại giao |  |
| 8 | Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự |  |
| 9 | Quyết định cho phép Đoàn nước ngoài vào thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| **II** | **Lĩnh vực Hợp tác quốc tế** |  |
| 1 | Phê duyệt Kế hoạch tổ chức các Hội nghị, hội thảo, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế do UBND tỉnh tổ chức |  |
| **III** | **Lĩnh vực Khen thưởng có yếu tố nước ngoài** |  |
| 1 | Tiếp nhận huân chương, huy chương hoặc các danh hiệu khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế tặng |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Hoạt động thông tin đối ngoại** |  |
| 1 | Hướng dẫn và quản lý các hoạt động thông tin báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương |  |

**9. SỞ NỘI VỤ: 45 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | Lĩnh vực Cán bộ, công chức, viên chức | |
| 1 | Tuyển dụng công chức |  |
| 2 | Thủ tục thi nâng ngạch công chức |  |
| 3 | Tiếp nhận về trợ cấp thường xuyên cho cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP và 111/HĐBT |  |
| 4 | Chuyển đi về trợ cấp thường xuyên cho cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP và 111/HĐBT |  |
| **II** | **Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng** |  |
| 1 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng do hư hỏng, bị mất, bị thất lạc. |  |
| 2 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng” |  |
| 3 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho các đơn vị trong khối thi đua |  |
| 4 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Cờ thi đua đối với các đơn vị thuộc các huyện, thành phố, thị xã, các ngành, lĩnh vực |  |
| 5 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh” |  |
| 6 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu “Doanh nghiệp Hà Tĩnh tiêu biểu” |  |
| 7 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu “Doanh nhân Hà Tĩnh tiêu biểu” |  |
| 8 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với thành tích thực hiện phong trào thi đua thường xuyên |  |
| 9 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen trong phong trào thi đua chuyên đề, đột xuất |  |
| 10 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng và trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng về thành tích đối ngoại |  |
| 11 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chính phủ tặng Cờ thi đua |  |
| 12 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” |  |
| 13 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen |  |
| 14 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động các hạng |  |
| 15 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước tặng Huân chương Độc lập các hạng |  |
| 16 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước khen thưởng cho cá nhân có quá trình cống hiến |  |
| 17 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước phong tặng (truy tặng) danh hiệu “Anh hùng Lao động” cho tập thể và cá nhân |  |
| 18 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước phong tặng (truy tặng) danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” cho tập thể và cá nhân |  |
| 19 | Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch nước phong tặng (truy tặng) danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” |  |
| **III** | **Lĩnh vực Hội, Tổ chức phi chính phủ** |  |
| 1 | Thành lập Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh |  |
| 2 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh |  |
| 3 | Phê duyệt điều lệ Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh |  |
| 4 | Đổi tên Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước** |  |
| 1 | Thẩm định việc thành lập tổ chức sự nghiệp công lập |  |
| 2 | Thẩm định việc tổ chức lại, giải thể tổ chức sự nghiệp công lập |  |
| **V** | **Lĩnh vực Tôn giáo** |  |
| 1 | Đăng ký Hiến chương, Điều lệ sửa đổi |  |
| 2 | Chấp thuận việc đề nghị sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại cơ sở tôn giáo hợp pháp ở Việt Nam. |  |
| 3 | Chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng |  |
| 4 | Công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |  |
| 5 | Chấp thuận việc thành lập, chia tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc (tổ chức tôn giáo cơ sở) đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo |  |
| 6 | Đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh |  |
| 7 | Cấp đăng ký hoạt động cho dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |  |
| 8 | Chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo |  |
| 9 | Đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử |  |
| 10 | Tiếp nhận thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo. |  |
| 11 | Chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở. |  |
| 12 | Chấp thuận Hội nghị, Đại hội của tổ chức tôn giáo không phải là tổ chức tôn giáo cơ sở, Trung ương hoặc toàn đạo |  |
| 13 | Chấp thuận các cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi một tỉnh, thành phố hoặc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |
| 14 | Tiếp nhận thông báo tổ chức quyên góp vượt ra ngoài phạm vi một huyện của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo |  |
| 15 | Cấp đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |
| 16 | Chấp thuận thuyên chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị xử lý |  |

**10. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 42 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân** | |
| 1 | Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |  |
| 2 | Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẫn đoán trong y tế) |  |
| 3 | Cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẫn đoán trong y tế) |  |
| **II** | **Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ** |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên cơ quan quyết định thành lập, cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính (dẫn đến thay đổi cơ quan cấp giấy chứng nhận) của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi vốn của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 8 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận của tổ chức khoa học và công nghệ bị mất |  |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận của tổ chức khoa học và công nghệ bị rách, nát |  |
| 11 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 12 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 14 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi thông tin của tổ chức khoa học công nghệ ghi trên giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh |  |
| 16 | Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của văn phòng đại diện, chi nhánh |  |
| 17 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong trường hợp Giấy chứng nhận hoạt động bị mất |  |
| 18 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong trường hợp Giấy chứng nhận hoạt động bị rách, nát |  |
| 19 | [Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/29-Sua.doc) |  |
| 20 | [Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/30-Sua.doc) |  |
| 21 | [Thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/31.doc) |  |
| 22 | [Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh.](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/32.doc) |  |
| 23 | [Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (có sử dụng ngân sách nhà nước)](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/35.doc) |  |
| 24 | [Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (không sử dụng ngân sách nhà nước)](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/36.doc) |  |
| 25 | [Cấp giấy chứng nhận mới Doanh nghiệp khoa học và công nghệ](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/37.doc) |  |
| 26 | [Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (chuyển đổi từ tổ chức KHCN công lập để thành lập doanh nghiệp KHCN)](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/38_(2).doc) |  |
| 27 | [Cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất oxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ và các chất ăn mòn bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Hoat%20dong%20khoa%20hoc/39.doc) |  |
| **III** | **Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng** |  |
| 1 | [Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Tieu%20chuan%20do%20luong%20chat%20luong/3%20-%20Bo%20sung%202013.doc) |  |
| 2 | [Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Tieu%20chuan%20do%20luong%20chat%20luong/4%20-%20Bo%20sung%202013.doc) |  |
| 3 | [Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận.](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Tieu%20chuan%20do%20luong%20chat%20luong/5-Bo%20sung%202013.doc) |  |
| 4 | Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh. |  |
| 5 | [Thủ tục Kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Tieu%20chuan%20do%20luong%20chat%20luong/1%20-%20Thay%20the.doc) |  |
| 6 | [Xét tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/Tieu%20chuan%20do%20luong%20chat%20luong/2.doc) |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ** |  |
| 1 | Thủ tục xét công nhận, cấp sáng kiến cấp tỉnh |  |
| 2 | [Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/So%20huu%20tri%20tue/1.doc) |  |
| 3 | [Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/So%20huu%20tri%20tue/2.doc) |  |
| 4 | [Thủ tục Đăng ký chủ trì thực hiện dự án do Trung ương ủy quyền cho địa phương quản lý thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ](http://khcnhatinh.gov.vn/portal/UploadFiles/localhost/TinTuc/thu_tuc_hanh_chinh/file/So%20huu%20tri%20tue/3%20-%20Bo%20sung%202013.doc) |  |
| **V** | **Lĩnh vực giải quyết khiếu nại** |  |
| 1 | Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ |  |
| 2 | Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ |  |

**11. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 81 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Thể dục thể thao** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động billards & snooker |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thể hình |  |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động vũ đạo giải trí |  |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn |  |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động khiêu vũ thể thao |  |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động chuyên môn võ cổ truyền và vovinam |  |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động quần vợt |  |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thẩm mỹ |  |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động dù lượn và diều bay động cơ |  |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động tập luyện quyền anh |  |
| 12 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo |  |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động Lân Sư Rồng |  |
| 14 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động Judo |  |
| 15 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động bóng đá |  |
| 16 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động bóng bàn |  |
| 17 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động cầu lông |  |
| 18 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động Patin |  |
| 19 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của cơ sở thể thao tổ chức hoạt động Mô tô nước trên biển |  |
| 20 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bóng chuyền |  |
| 21 | Đề nghị công nhận ban vận động thành lập Hội cổ động viên thể thao |  |
| 22 | Cho phép tổ chức hoạt động thi đấu xe đạp thể thao tại Việt Nam |  |
| 23 | Cho phép tổ chức hoạt động thi đấu mô tô thể thao |  |
| 24 | Phê duyệt điều lệ giải thi đấu thể thao từng môn |  |
| 25 | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp |  |
| 26 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao |  |
| 27 | Thành lập liên đoàn thể thao |  |
| 28 | Cấp giấy phép mở lớp dạy võ thuật |  |
| **II** | **Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn** |  |
| 1 | Cấp giấy phép lưu hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu. |  |
| 2 | Cấp nhãn kiểm soát băng, đĩa ca nhạc, sân khấu. |  |
| 3 | Cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật |  |
| 4 | Cấp văn bản phê duyệt nội dung trước khi nhập khẩu các loại sản phẩm nghe nhìn không phải là tác phẩm điện ảnh |  |
| 5 | Cấp giấy phép công diễn (biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang) |  |
| 6 | Cho phép tổ chức sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ |  |
| **III** | **Lĩnh vực Di sản văn hoá** |  |
| 1 | Cấp giấy phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam. |  |
| 2 | Cấp chứng chỉ hành nghề mua, bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. |  |
| 3 | Cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. |  |
| 4 | Cấp giấy phép khai quật khảo cổ khẩn cấp. |  |
| 5 | Xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập. |  |
| 6 | Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập. |  |
| 7 | Xếp hạng bảo tàng hạng II, III. |  |
| 8 | Thẩm định hồ sơ xếp hạng di tích cấp tỉnh. |  |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Triển lãm** |  |
| 1 | Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc cấp tỉnh. |  |
| 2 | Thẩm định hồ sơ dự toán xây dựng tranh, tượng đài phần mỹ thuật dưới 300 triệu đồng (đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước). |  |
| 3 | Cấp giấy phép đối với Triển lãm ảnh tại địa phương do cá nhân, nhóm cá nhân người Việt Nam hoặc người nước ngoài tổ chức. |  |
| 4 | Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng phần mỹ thuật dưới 300 triệu đồng. |  |
| 5 | Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật tổ chức tại địa phương do cá nhân, nhóm cá nhân người Việt Nam hoặc người nước ngoài tổ chức |  |
| **V** | **Lĩnh vực Du lịch** |  |
| 1 | Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| 3 | Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp thay đổi tên gọi, trụ sở, nội dung hoạt động. |  |
| 4 | Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu huỷ. |  |
| 5 | Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. |  |
| 6 | Cấp, đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế. |  |
| 7 | Cấp giấy xác nhận xe ôtô đạt tiêu chuẩn vận chuyển khách du lịch. |  |
| 8 | Công nhận khu du lịch cấp tỉnh. |  |
| 9 | Công nhận điểm du lịch cấp tỉnh. |  |
| 10 | Công nhận tuyến du lịch cấp tỉnh. |  |
| 11 | Thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp lại biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. |  |
| 12 | Đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm |  |
| 13 | Đăng ký xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch (3-5 sao) |  |
| 14 | Đăng ký xếp hạng lại cơ sở lưu trú du lịch (3-5 sao) |  |
| 15 | Đăng ký xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch (1-2 sao) |  |
| 16 | Đăng ký xếp hạng lại cơ sở lưu trú du lịch (1-2 sao) |  |
| 17 | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch |  |
| 18 | Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch |  |
| 19 | Đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch |  |
| 20 | Cấp mới thẻ thuyết minh viên du lịch |  |
| 21 | Cấp lại thẻ thuyết minh viên du lịch |  |
| 22 | Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế |  |
| **VI** | **Lĩnh vực văn hóa cơ sở** |  |
| 1 | Cấp giấy phép tổ chức lễ hội (đối với trường hợp tổ chức lần đầu). |  |
| 2 | Cấp giấy phép tổ chức lễ hội (đối với lễ hội được tổ chức sau nhiều năm gián đoạn). |  |
| 3 | Cấp giấy phép tổ chức lễ hội (đối với lễ hội được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi nội dung, địa điểm). |  |
| 4 | Cấp giấy phép tổ chức lễ hội (đối với lễ hội được du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam). |  |
| 5 | Cấp giấy phép tổ chức cuộc thi Hoa khôi, Người đẹp cấp tỉnh. |  |
| 6 | Cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường. |  |
| 7 | Cấp giấy phép nhập khẩu văn hoá phẩm. |  |
| **VII** | **Lĩnh vực quảng cáo** |  |
| 1 | Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 3 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 4 | Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn |  |

**12. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THỒNG: 46 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Bưu chính viễn thông** | |
| 1 | Thẩm định vị trí xây dựng các trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS) |  |
| 2 | Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây xã, phường, thị trấn |  |
| 3 | Thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép sử dụng tần số đối với các thiết bị đặt trên các phương tiện nghề cá |  |
| 4 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông |  |
| 5 | Cấp giấy phép cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh |  |
| 6 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |  |
| 7 | Thẩm định cho phép doanh nghiệp viễn thông mở rộng, nâng cấp mạng lưới dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh |  |
| 8 | Thẩm định trình UBND tỉnh cho phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn |  |
| 9 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh |  |
| 10 | Cấp lại giấy phép cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh khi hết hạn |  |
| 11 | Cấp lại giấy phép cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được |  |
| **II** | **Lĩnh vực Công nghệ thông tin** |  |
| 1 | Thẩm định thiết kế sơ bộ (hoặc thiết kế cơ sở) dự án Công nghệ Thông tin |  |
| 2 | Thủ tục Thẩm định và phê duyệt Thiết kế thi công – Tổng dự toán dự án CNTT (đối với dự án CNTT do UBND cấp xã quyết định đầu tư theo thẩm quyền được UBND cấp trên giao) |  |
| **III** | **Lĩnh vực Báo chí - Xuất bản** |  |
| 1 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin |  |
| 2 | Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |  |
| 3 | Thẩm định hồ sơ đề nghị Cục Báo chí cấp thẻ nhà báo |  |
| 4 | Cho phép họp báo |  |
| 5 | Thẩm định hồ sơ cho phép thành lập và hoạt động cơ quan đại diện, phóng viên thường trú báo chí Trung ương và tỉnh bạn hoạt động trên địa bàn |  |
| 6 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh |  |
| 7 | Cấp Giấy phép hoạt động in đối với xuất bản phẩm, sản phẩm báo chí, tem chống giả cho cơ sở in của địa phương |  |
| 8 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc của cơ quan, tổ chức của trung ương tại địa phương |  |
| 9 | Cấp giấy xác nhận đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu |  |
| 10 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với cơ sở in ở địa phương |  |
| 11 | Cấp giấy phép in gia công cho nước ngoài sản phẩm không phải là xuất bản phẩm đối với cơ sở in của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc địa phương |  |
| 12 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh |  |
| 13 | Đăng ký hoạt động cơ sở in |  |
| 14 | Thay đổi thông tin đăng kí hoạt động cơ sở in |  |
| 15 | Cấp Giấy phép hoạt động in |  |
| 16 | Cấp lại giấy phép hoạt động in |  |
| 17 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |  |
| 18 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |  |
| 19 | Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu |  |
| 20 | Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |  |
| 21 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (TVRO) |  |
| 22 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (TVRO) |  |
| 23 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |  |
| 24 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |  |
| 25 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử** |  |
| 1 | Thông báo thời gian chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |  |
| 2 | Thông báo thay đổi trụ sở chính nhưng vẫn trong cùng một tỉnh, thành phố, văn phòng giao dịch, địa chỉ cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |  |
| 3 | Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |  |
| 4 | Thông báo thời gian chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng |  |
| 5 | Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt |  |
| 6 | Thông báo thời gian chính thức bắt đầu cung cấp trò chơi G2, G3, G4 trên mạng cho công cộng |  |
| 7 | Thông báo thay đổi tên miền trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động), thể loại trò chơi G2, G3, G4 |  |
| 8 | Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng |  |

**13. SỞ TÀI CHÍNH: 04 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Tài chính ngân sách** | |
| 1 | Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, tiểu dự án hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn đã có khối lượng thi công xây lắp sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh quyết định đầu tư; Thẩm tra quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn sự nghiệp. |  |
| 2 | Thẩm tra quyết toán dự án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây lắp sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh phê duyệt đề cương nhiệm vụ hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư. |  |
| 3 | Cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (Đối với các dự án do cấp tỉnh, huyện, xã quyết định đầu tư). |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quản lý giá - công sản** |  |
| 1 | Thẩm định giá mua sắm tài sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước. |  |

**14. SỞ Y TẾ: 136 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh** |  |
| 1 | Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam |  |
| 2 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam *(*áp dụng đối với trường hợp người hành nghề bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc bị thu hồi vì cấp không đúng thẩm quyền hoặc chứng chỉ có nội dung trái pháp luật) |  |
| 3 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam (áp dụng đối với trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề vì người hành nghề không hành nghề trong thời hạn 2 năm liên tục; hoặc có sai sót chuyên môn kỹ thuật gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng người bệnh; hoặc không cập nhật kiến thức y khoa lên tục trong thời gian 2 năm liên tiếp; hoặc không đủ sức khỏe để hành nghề; hoặc người hành nghề thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 18 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh) |  |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa |  |
| 5 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa |  |
| 6 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa |  |
| 7 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa |  |
| 8 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa |  |
| 9 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa |  |
| 10 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền |  |
| 11 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền |  |
| 12 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền |  |
| 13 | Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh |  |
| 14 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh |  |
| 15 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh |  |
| 16 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh |  |
| 17 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh |  |
| 18 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh |  |
| 19 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm |  |
| 20 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm |  |
| 21 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm |  |
| 22 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp |  |
| 23 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp |  |
| 24 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp |  |
| 25 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả |  |
| 26 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả |  |
| 27 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả |  |
| 28 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà |  |
| 29 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà |  |
| 30 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà |  |
| 31 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc |  |
| 32 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc |  |
| 33 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc |  |
| 34 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh |  |
| 35 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh |  |
| 36 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh |  |
| 37 | Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền |  |
| 38 | Công bố thực hiện việc khám sức khỏe |  |
| 39 | Cho phép đoàn trong nước, nước ngoài khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |  |
| 40 | Cho phép đối với cá nhân trong nước, nước ngoài thực hiện khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |  |
| 41 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng |  |
| 42 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng đối với giấy chứng nhận còn hạn trên 60 ngày, giấy chứng nhận còn hạn trên 60 ngày nhưng bị mất, hư hỏng |  |
| 43 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng khi thay đổi địa điểm, các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự của cơ sở y tế đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng |  |
| 44 | Cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I |  |
| 45 | Cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp II |  |
| 46 | Cấp lại giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học đối với trường hợp giấy chứng nhận an toàn sinh học hết hạn |  |
| 47 | Cấp lại giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học đối với trường hợp giấy chứng nhận an toàn sinh học bị hỏng, bị mất |  |
| 48 | Cấp lại giấy chứng nhận phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn sinh học do thay đổi tên của cơ sở |  |
| 49 | Hỗ trợ một phần kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo. |  |
| 50 | Cấp giấy chứng nhận là lương y |  |
| 51 | Cấp lại giấy chứng nhận là lương y |  |
| 52 | Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã |  |
| 53 | Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 54 | Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 55 | Thành lập và cho phép thành lập ngân hàng mô trực thuộc Sở Y tế, và thuộc bệnh viện trực thuộc Sở Y tế, ngân hàng mô tư nhân, ngân hàng mô thuộc bệnh viện tư nhân, trường đại học y, dược tư thục trên địa bàn quản lý |  |
| 56 | Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế |  |
| 57 | Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế |  |
| 58 | Đăng ký hành nghề đối với trường hợp đã được cấp giấy phép hoạt động khi có thay đổi về nhân sự thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 59 | Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám tư vấn và điều trị dự phòng |  |
| 60 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám tư vấn và điều trị dự phòng |  |
| 61 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với phòng khám tư vấn và điều trị dự phòng |  |
| 62 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề y do điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh |  |
| **II** | **Lĩnh vực Dược, mỹ phẩm** |  |
| 1 | Cấp chứng chỉ hành nghề dược đối với người Việt Nam |  |
| 2 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược tại Việt Nam cho cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài |  |
| 3 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược: do bị mất, hỏng, rách nát; hết hiệu lực (đối với các Chứng chỉ đã cấp có thời hạn 05 năm); thay đổi thông tin của cá nhân đăng ký hành nghề dược trên Chứng chỉ hành nghề dược |  |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc |  |
| 5 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với các Giấy chứng nhận có thời hạn (quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2012) |  |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do bị mất, hỏng, rách nát; thay đổi người quản lý chuyên môn về dược; thay đổi tên cơ sở kinh doanh thuốc nhưng không thay đổi địa điểm kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở đăng ký kinh doanh trong trường hợp trụ sở đăng ký kinh doanh không phải là địa điểm hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc |  |
| 7 | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc |  |
| 8 | Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược(cho trường hợp cá nhân đơn phương đề nghị) |  |
| 9 | Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược(cho cơ sở kinh doanh đề nghị làm thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề dược) |  |
| 10 | Hồ sơ đăng ký kiểm tra điều kiện bán lẻ thuốc theo nguyên tắc, tiêu chuẩn “thực hành tốt nhà thuốc” (GPP) |  |
| 11 | Hồ sơ đăng ký kiểm tra lại điều kiện bán lẻ thuốc theo nguyên tắc “thực hành tốt nhà thuốc” (GPP) |  |
| 12 | Hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu nguyên tắc “thực hành tốt nhà thuốc” (GPP) |  |
| 13 | Hồ sơ đăng ký tái kiểm tra „Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) |  |
| 14 | Hồ sơ đang ký kiểm tra nguyên tắc „thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) đối với trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh, kho bảo quản |  |
| 15 | TTHC liên thông: Cấp giấy chứng nhận "Thực hành tốt nhà thuốc" và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc |  |
| 16 | TTHC liên thông: Cấp giấy chứng nhận "Thực hành tốt phân phối thuốc"và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc |  |
| 17 | Cấp giấy tiếp nhận Hội thảo giới thiệu thuốc cho cán bộ y tế |  |
| 18 | Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước |  |
| 19 | Thủ tục gửi mẫu thuốc kiểm tra chất lượng |  |
| 20 | Cấp thẻ cho người giới thiệu thuốc |  |
| 21 | Thẩm định điều kiện sản xuất thuốc từ dược liệu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 22 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu đối với trường hợp bổ sung phạm vi kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 23 | Cấp giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc’” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược) |  |
| 24 | Cấp lại giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược) |  |
| 25 | Duyệt dự trù thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, thuốc thành phẩm tiền chất cho công ty bán buôn, cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong và ngoài ngành (trừ các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải), cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo chuyên ngành Y-dược |  |
| 26 | Kê khai lại giá thuốc sản xuất tại Việt Nam đối với cơ sở có trụ sở sản xuất thuốc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố |  |
| 27 | Đăng ký lần đầu, đăng ký lại và đăng ký gia hạn các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước quy định tại Phụ lục V - Thông tư số 44/2014/TT-BYT |  |
| 28 | Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo đối với cơ sở tiếp nhận viện trực thuộc tỉnh và thuốc nhận viện trợ là các thuốc Generic |  |
| 29 | Cho phép tổ chức, cá nhân xuất khẩu nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch đối với thuốc thành phẩm không chứa hoạt chất gây nghiện |  |
| 30 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu |  |
| 31 | Cấp Giấy chứng nhận bổ sung phạm vi kinh doanh cho cơ sở bán buôn dược liệu |  |
| 32 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu (trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có thời hạn |  |
| 33 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu |  |
| 34 | Thẩm định cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc”(GSP) đối với dược liệu thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 35 | Tái thẩm định cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc”(GSP) đối với dược liệu thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |  |
| 36 | Đăng ký kiểm tra lần đầu nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) đối với dược liệu |  |
| 37 | Đăng ký tái Kiểm tra “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) đối với dược liệu |  |
| 38 | Đăng ký kiểm tra nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP), trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh, kho bảo quản đối với dược liêu |  |
| 39 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu |  |
| 40 | Cấp Giấy chứng nhận bổ sung phạm vi kinh doanh cho cơ sở bán lẻ dược liệu |  |
| 41 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu |  |
| 42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu(do rách nát, mất) |  |
| 43 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm |  |
| 44 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng |  |
| 45 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT |  |
| 46 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |  |
| **III** | **Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng** |  |
| 1 | Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực y tế |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực y tế |  |
| 3 | Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực y tế |  |
| 4 | Cấp giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) trong lĩnh vực y tế |  |
| 5 | Cấp giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bên thứ nhất) hoặc Cấp giấy xác nhận bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật sản xuất trong nước (trừ thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng) trong lĩnh vực y tế |  |
| 6 | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trong lĩnh vực y tế |  |
| 7 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc quản lý của ngành y tế như sau: nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc lĩnh vực y tế |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Y tế dự phòng và môi trường** |  |
| 1 | Cấp Sổ tiêm chủng quốc tế |  |
| 2 | Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt đối với các nhà máy nước |  |
| **V** | **Lĩnh vực Giám định Y khoa** |  |
| 1 | Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động |  |
| 2 | Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp |  |
| 3 | Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định |  |
| 4 | Giám định để thực hiện chế độ tử tuất |  |
| 5 | Giám định tai nạn lao động tái phát |  |
| 6 | Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát |  |
| 7 | Giám định tổng hợp |  |
| 8 | Giám định khiếu nại |  |
| 9 | Giám định để hưởng trợ cấp mất sức lao động đối với người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng theo Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 01/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) |  |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Y tế dự phòng** |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp |  |
| 3 | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS |  |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế |  |
| 5 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi cơ sở thay đổi địa điểm hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động |  |
| 6 | Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế bị mất giấy phép hoạt động hoặc có giấy phép hoạt động bị hư hỏng |  |
| 7 | Cho phép hoạt động lại sau khi bị đình chỉ hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế |  |
| 8 | Công bố phòng xét nghiệm đủ điều kiện thực hiện xét nghiệm sàng lọc HIV thuộc thẩm quyền của Sở Y tế cấp |  |
| 9 | Cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ |  |

**15. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT: 114 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Trồng trọt** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm |  |
| 3 | Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm |  |
| 4 | Tiếp nhận công bố hợp quy giống cây trồng |  |
| **II** | **Lĩnh vực Bảo vệ thực vật** |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |  |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |  |
| 3 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật |  |
| 4 | Cấp giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật |  |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật |  |
| **III** | **Lĩnh vực Chăn nuôi** |  |
| 1 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Thú y** |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý |  |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý |  |
| 3 | Cấp chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cấp tỉnh (bao gồm: tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y) |  |
| 4 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cấp tỉnh (bao gồm: tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y) |  |
| 5 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cấp tỉnh (bao gồm: tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y) |  |
| 6 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở do địa phương quản lý (Đối với các cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật, chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơ sở thu gom động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm) |  |
| 7 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y |  |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn |  |
| 9 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật |  |
| **V** | **Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản** |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản |  |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận) |  |
| 3 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết thời hạn hiệu lực) |  |
| 4 | Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu |  |
| 5 | Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm |  |
| 6 | Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm |  |
| 7 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu |  |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Kế hoạch – Tài chính** |  |
| 1 | Đầu tư mô hình khuyến nông |  |
| **VII** | **Lĩnh vực lâm nghiệp** |  |
| 1 | Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập |  |
| 2 | Cho phép trồng Cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức |  |
| 3 | Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ chuyển sang trồng Cao su của tổ chức |  |
| 4 | Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức |  |
| 5 | Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ đối với chủ rừng là tổ chức |  |
| 6 | Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ |  |
| 7 | Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ đối với chủ rừng là tổ chức |  |
| 8 | Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng |  |
| 9 | Thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức |  |
| 10 | Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức |  |
| 11 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã (trừ các loài thủy sinh) quy định tại Phụ lục II, III của CITES |  |
| 12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES |  |
| 13 | Cấp phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của chủ rừng thuộc địa phương quản lý |  |
| 14 | Cấp phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của chủ rừng thuộc địa phương quản lý |  |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý |  |
| 16 | [Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý](http://tthc.tongcuclamnghiep.gov.vn/ApDetail.aspx?Id=53478acc4d4e540da074cf06) |  |
| 17 | Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |  |
| 18 | Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |  |
| 19 | Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |  |
| 20 | Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thộc địa phương quản lý |  |
| 21 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |  |
| 22 | Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) |  |
| 23 | Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |  |
| 24 | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống |  |
| 25 | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con |  |
| 26 | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp |  |
| 27 | Thẩm định và phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác không phải Lâm nghiệp |  |
| 28 | [Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)](http://tthc.tongcuclamnghiep.gov.vn/ApDetail.aspx?Id=535b6bdf4d4e54089857f87f) |  |
| 29 | [Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý](http://tthc.tongcuclamnghiep.gov.vn/ApDetail.aspx?Id=535b79e94d4e54089857f89d) |  |
| 30 | [Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)](http://tthc.tongcuclamnghiep.gov.vn/ApDetail.aspx?Id=5347b9e14d4e5410e81d2961) |  |
| 31 | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) |  |
| 32 | Miễn giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh) |  |
| 33 | Thẩm định và phê duyệt phương án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp |  |
| 34 | Cấp giấy chứng nhận trại nuôi Gấu |  |
| 35 | Giao nộp Gấu cho nhà nước |  |
| 36 | Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh |  |
| 37 | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán Bảo vệ rừng, Chăm sóc rừng, Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng |  |
| 38 | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán trồng rừng, chăm sóc rừng năm thứ nhất rừng phòng hộ, đặc dụng |  |
| 39 | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán đường băng trắng cản lửa |  |
| 40 | Thẩm định và phê duyệt Phương án bán đấu giá cây đứng trong khai thác gỗ |  |
| **VIII** | **Lĩnh vực Thủy sản** |  |
| 1 | Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực) |  |
| 2 | Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm |  |
| 3 | Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm |  |
| 4 | **Cấp Giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại** |  |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận tàu cá không thời hạn |  |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu). |  |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê-mua tàu |  |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá |  |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới |  |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá hoán cải |  |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu |  |
| 12 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá |  |
| 13 | Cấp giấy phép khai thác thủy sản |  |
| 14 | Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản |  |
| 15 | Cấp đổi giấy phép khai thác thủy sản |  |
| 16 | Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản |  |
| 17 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá |  |
| 18 | Cấp sổ danh bạ thuyền viên |  |
| 19 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá |  |
| 20 | Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác |  |
| 21 | Chứng nhận thủy sản khai thác |  |
| **IX** | **Lĩnh vực Phát triển nông thôn** |  |
| 1 | Bố trí ổn định dân cư ngoại tỉnh |  |
| 2 | Công nhận làng nghề |  |
| 3 | Công nhận nghề truyền thống |  |
| 4 | Công nhận làng nghề truyền thống |  |
| 5 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới*(Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp và các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở, ngành liên quan).* |  |
| **X** | **Lĩnh vực Thủy lợi** |  |
| 1 | Cấp giấy phép cho các hoạt động cải tạo công trình giao thông liên quan đến đê điều |  |
| 2 | Cấp giấy phép cho hoạt động cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều |  |
| 3 | Cấp giấy phép cho hoạt động để vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông |  |
| 4 | Cấp giấy phép cho hoạt động khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều |  |
| 5 | Cấp giấy phép cho hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều |  |
| 6 | Cấp giấy phép cho hoạt động sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu thuyền, bè, mảng |  |
| 7 | Cấp giấy phép cho hoạt động xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông |  |
| 8 | Cấp giấy phép vận chuyển trên đê |  |
| 9 | Cấp giấy phép cho hoạt động xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền; các công trình xây dựng theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (được Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định) thuộc bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng |  |
| 10 | Gia hạn giấy phép cho các hoạt động có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ đê điều, bảo vệ hành lang thoát lũ |  |
| 11 | Cấp Giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi |  |
| 12 | Cấp Giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi |  |
| 13 | Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi gồm: Xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có; Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng; Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thuỷ sản; Chôn phế thải, chất thải; Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước |  |
| 14 | Cấp Giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi |  |
| 15 | Cấp Giấy phép cho các hoạt động nổ mìn và hoạt động gây nổ không gây hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi |  |
| 16 | Cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi |  |
| 17 | Gia hạn hoặc điều chỉnh bổ sung Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi |  |
| 18 | Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thuỷ lợi |  |
| **XI** | **Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình** |  |
| 1 | Thẩm định dự án đầu tư công trình xây dựng |  |
| 2 | Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình |  |

**16. SỞ TƯ PHÁP: 79 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Hành chính tư pháp** |  |
| 1 | Nhập quốc tịch Việt Nam |  |
| 2 | Trở lại quốc tịch Việt Nam |  |
| 3 | Thôi quốc tịch Việt Nam |  |
| 4 | Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam |  |
| 5 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội |  |
| 6 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng |  |
| 7 | Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài |  |
| 8 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài |  |
| 9 | Cấp giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài |  |
| 10 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. |  |
| 11 | Quyết định chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài |  |
| **II** | **Lĩnh vực Bổ trợ tư pháp** |  |
| 1 | Bổ nhiệm Công chứng viên |  |
| 2 | Miễn nhiệm Công chứng viên |  |
| 3 | Bổ nhiệm lại Công chứng viên |  |
| 4 | Thành lập Văn phòng công chứng |  |
| 5 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng |  |
| 6 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng |  |
| 7 | Hợp nhất Văn phòng công chứng |  |
| 8 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất |  |
| 9 | Sáp nhập Văn phòng công chứng |  |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập |  |
| 11 | Chuyển nhượng Văn phòng công chứng |  |
| 12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng |  |
| 13 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân |  |
| 14 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |  |
| 15 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật |  |
| 16 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư |  |
| 17 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 18 | Tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |  |
| 19 | Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |  |
| 20 | Cho phép thành lập Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư |  |
| 21 | Chuyển đổi Văn phòng luật sư thành Công ty luật |  |
| 22 | Chuyển đổi Công ty luật TNHH và Công ty luật hợp danh |  |
| 23 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 24 | Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư cho người được miễn tập sự hành nghề luật sư |  |
| 25 | Hợp nhất công ty luật |  |
| 26 | Sáp nhập công ty luật |  |
| 27 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 28 | Thành lập Văn phòng giám định tư pháp |  |
| 29 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp |  |
| 30 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp |  |
| 31 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp |  |
| 32 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp |  |
| 33 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp sau khi đã chuyển đổi loại hình hoạt động |  |
| 34 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thương mại |  |
| 35 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài |  |
| 36 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 37 | Đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thương mại, Chi nhánh Trung tâm trọng tài thương mại, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 38 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thương mại, Chi nhánh Trung tâm trọng tài thương mại, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 39 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật |  |
| 40 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật |  |
| 41 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật, Chi nhánh của Trung tâm Tư vấn pháp luật |  |
| 42 | Cấp Thẻ Tư vấn viên pháp luật |  |
| 43 | Cấp lại Thẻ Tư vấn viên pháp luật |  |
| 44 | Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh |  |
| 45 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng |  |
| 46 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng |  |
| 47 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |  |
| 48 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng |  |
| 49 | Thay đổi Công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có Công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự |  |
| 50 | Thay đổi Công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể |  |
| 51 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng |  |
| 52 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên |  |
| 53 | Cấp lại Thẻ công chứng viên |  |
| 54 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng |  |
| 55 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một Công chứng viên thành lập |  |
| 56 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng chuyển đổi |  |
| 57 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân |  |
| 58 | Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân |  |
| 59 | Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |  |
| 60 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân quản lý, thanh lý tài sản |  |
| 61 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |  |
| 62 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của quản tài viên |  |
| 63 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |  |
| **III** | **Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại, tố cáo** |  |
| 1 | Xử lý đơn khiếu nại |  |
| 2 | Xử lý đơn tố cáo |  |
| 3 | Giải quyết khiếu nại lần đầu |  |
| 4 | Giải quyết khiếu nại lần hai |  |
| 5 | Giải quyết tố cáo |  |

**17. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH: 24 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện (không gắn thành lập chi nhánh/doanh nghiệp) |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện trường hợp gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện không gắn với thành lập doanh nghiệp/chi nhánh |  |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện không gắn với thành lập doanh nghiệp/chi nhánh |  |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện không gắn với thành lập doanh nghiệp/chi nhánh |  |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 12 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không gắn với thành lập doanh nghiệp/chi nhánh |  |
| 14 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 15 | Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 16 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp chỉ điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của Chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư |  |
| 17 | Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư không gắn với thành lập doanh nghiệp/chi nhánh) |  |
| 18 | Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư gắn với thành lập doanh nghiệp) |  |
| 19 | Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư gắn với thành lập chi nhánh |  |
| 20 | Thẩm tra điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư không gắn với thành lập doanh nghiệp/Chi nhánh |  |
| 21 | Thẩm tra điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư gắn với thành lập doanh nghiệp |  |
| 22 | Thẩm tra điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư gắn với thành lập chi nhánh |  |
| **II** | **Lĩnh vực Đất đai** |  |
| 1 | Giao đất cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài |  |
| 2 | Cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài |  |

**18. CÔNG AN TỈNH: 41 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu** | |
| 1 | Thủ tục khắc con dấu thu nhỏ, dấu nổi, dấu xi và cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu |  |
| 2 | Giải quyết thủ tục làm con dấu có biểu tượng, chữ nước ngoài, tên viết tắt và cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu |  |
| 3 | Giải quyết thủ tục làm con dấu thứ hai và cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu |  |
| 4 | Giải quyết thủ tục làm con dấu mới và cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu |  |
| 5 | Giải quyết thủ tục đổi con dấu và cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu |  |
| 6 | Giải quyết thủ tục làm lại con dấu và cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ** |  |
| 1 | Cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ |  |
| 2 | Cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao |  |
| 3 | Cấp đổi giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao |  |
| 4 | Cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao |  |
| 5 | Cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ |  |
| 6 | Cấp đổi giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ |  |
| 7 | Cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ |  |
| 8 | Cấp giấy phép sửa chữa vũ khí |  |
| 9 | Cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ |  |
| 10 | Cấp giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao |  |
| 11 | Cấp giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ |  |
| 12 | Cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng |  |
| 13 | Cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp |  |
| 14 | Điều chỉnh giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp |  |
| 15 | Cấp giấy xác nhận đăng ký vũ khí thô sơ |  |
| 16 | Cấp giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ |  |
| **III** | **Lĩnh vực Quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về ANTT** |  |
| 1 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện |  |
| 3 | Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về ANTT để hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ (BV1) |  |
| 4 | Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy** |  |
| 1 | Kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy |  |
| 2 | Thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy |  |
| 3 | Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án, công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ |  |
| 4 | Đổi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC |  |
| 5 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC |  |
| 6 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC |  |
| 7 | [Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở](http://conganhatinh.gov.vn/web/guest/huong-dan-thu-tuc1?p_p_id=TTHCview_WAR_ECOITThutuchanhchinhportlet&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-2&p_p_col_count=1&_TTHCview_WAR_ECOITThutuchanhchinhportlet_action=viewDetail&_TTHCview_WAR_ECOITThutuchanhchinhportlet_docId=1860) |  |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC |  |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC |  |
| 10 | Cấp Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ |  |
| 11 | Nghiệm thu về PCCC |  |
| 12 | Đổi giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy |  |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ |  |
| 14 | Thông báo cam kết về việc bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy và đối với cơ sở thuộc Phụ lục II - ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy |  |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC TTHC KHÔNG ĐƯA VÀO**

**THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG**

**1. SỞ Y TẾ: 08 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Y tế dự phòng** |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đường bộ. |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đường thủy. |  |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thủy |  |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thủy |  |
| **II** | **Lĩnh vực Phòng, chống HIV** |  |
| 1 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện |  |
| 2 | Chuyển tiếp điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế |  |
| 3 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng |  |
| 4 | Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng |  |

**2. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 11 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Thú y** |  |
| 1 | Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh |  |
| 2 | Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh |  |
| 3 | Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh |  |
| **II** | **Lĩnh vực Lâm nghiệp** | |
| 1 | Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường. |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới). |  |
| 3 | Cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại |  |
| 4 | Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại |  |
| 5 | Đóng dấu búa Kiểm lâm |  |
| 6 | Cấp giấy phép vận chuyển Gấu |  |
| 7 | Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữu các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận dẫn xuất của chúng |  |
| 8 | Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu. |  |

**3. SỞ TƯ PHÁP: 55 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Công chứng và Chứng thực** |  |
| 1 | Công chứng hợp đồng giao dịch đã được soạn thảo sẵn |  |
| 2 | Công chứng hợp đồng giao dịch do Công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng |  |
| 3 | Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch |  |
| 4 | Công chứng hợp đồng ủy quyền, giấy ủy quyền |  |
| 5 | Cấp bản sao văn bản công chứng |  |
| 6 | Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất |  |
| 7 | Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. |  |
| 8 | Công chứng văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở |  |
| 9 | Công chứng hợp đồng mua bán căn hộ chung cư |  |
| 10 | Công chứng hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất. |  |
| 11 | Công chứng hợp đồng mua bán tài sản |  |
| 12 | Công chứng hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá |  |
| 13 | Công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất |  |
| 14 | Công chứng hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất |  |
| 15 | Công chứng hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư |  |
| 16 | Công chứng hợp đồng tặng cho tài sản |  |
| 17 | Công chứng hợp đồng đổi nhà ở |  |
| 18 | Công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |  |
| 19 | Công chứng hợp đồng thế chấp nhà ở |  |
| 20 | Công chứng hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai. |  |
| 21 | Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai mà tài sản đó gắn liền với đất |  |
| 22 | Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, vay tài sản |  |
| 23 | Công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất |  |
| 24 | Công chứng hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |  |
| 25 | Công chứng hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất. |  |
| 26 | Công chứng hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư |  |
| 27 | Công chứng hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất |  |
| 28 | Công chứng hợp đồng cho mượn nhà ở |  |
| 29 | Công chứng hợp đồng góp vốn |  |
| 30 | Công chứng hợp đồng góp vốn bằng căn hộ chung cư |  |
| 31 | Công chứng hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất |  |
| 32 | Công chứng hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất |  |
| 33 | Công chứng hợp đồng đặt cọc |  |
| 34 | Công chứng hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản |  |
| 35 | Công chứng văn bản khai nhận di sản |  |
| 36 | Công chứng văn bản từ chối nhận di sản |  |
| 37 | Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản |  |
| 38 | Công chứng di chúc |  |
| 39 | Nhận lưu giữ di chúc |  |
| 40 | Công bố di chúc |  |
| 41 | Công chứng văn bản thỏa thuận về tài sản trong thời kỳ hôn nhân |  |
| 42 | Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân |  |
| 43 | Chứng thực bản sao từ bản chính |  |
| 44 | Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản |  |
| **II** | **LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | |
| 1 | Yêu cầu trợ giúp pháp lý |  |
| 2 | Thay đổi Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư là cộng tác viên tham gia tố tụng |  |
| 3 | Thay đổi người tham gia đại diện ngoài tố tụng |  |
| 4 | Đăng ký tham gia làm Cộng tác viên trợ giúp pháp lý |  |
| 5 | Ký kết hợp đồng Cộng tác viên trợ giúp pháp lý |  |
| 6 | Thay đổi, bổ sung hợp đồng Cộng tác viên trợ giúp pháp lý |  |
| 7 | Chấm dứt hợp đồng Cộng tác viên trợ giúp pháp lý |  |
| 8 | Cấp lại thẻ cộng tác viên Trợ giúp pháp lý |  |
| 9 | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý |  |
| 10 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý |  |
| 11 | Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật |  |

**4. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH: 21 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực Xúc tiến thương mại** |  |
| 1 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho Thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại các Khu kinh tế, Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| 2 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại các Khu kinh tế, Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| 3 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện cho Thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| 4 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện **(**Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh) |  |
| 5 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện cho Thương nhân nước ngoài **(**Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của Thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác; thay đổi hoạt động của Thương nhân nước ngoài) |  |
| 6 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện cho Thương nhân nước ngoài **(**Trường hợp Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện bị mất, bị rách hoặc bị tiêu huỷ**)** |  |
| 7 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện |  |
| 8 | Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện |  |
| **II** | **Lĩnh vực Xuất, nhập khẩu** |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D (sau đây gọi tắt là C/O Mẫu D) cho các Doanh nghiệp đóng tại các Khu kinh tế và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh |  |
| **III** | **Lĩnh vực Quy hoạch** |  |
| 1 | Chấp thuận chủ trương và giới thiệu địa điểm cho phép khảo sát |  |
| 2 | Thẩm định Đồ án quy hoạch chi tiết của các nhà đầu tư |  |
| **IV** | **Lĩnh vực Xây dựng** |  |
| 1 | Cho ý kiến về thiết kế cơ sở |  |
| **V** | **Lĩnh vực Môi trường** |  |
| 1 | Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) |  |
| 2 | Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường |  |
| 3 | Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức |  |
| **VI** | **Lĩnh vực Lao động, việc làm** |  |
| 1 | Cấp mới giấy phép lao động cho người nước ngoài |  |
| 2 | Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài |  |
| 3 | Xác nhận trường hợp người nước ngoài không phải làm giấy phép lao động |  |
| 4 | Thẩm định hồ sơ đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp |  |
| **VII** | **Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại, tố cáo** |  |
| 1 | Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh |  |
| 2 | Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh |  |

**5. THANH TRA TỈNH: 03 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| 1 | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh |  |
| 2 | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh |  |
| 3 | Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh |  |

**6. CÔNG AN TỈNH: 52 TTHC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lý do không đưa vào** |
| 1 | Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh: gồm có 19 thủ tục. | Đây là những thủ tục mà Công an Hà Tĩnh đã liên thông đường truyền kết nối dữ liệu trực tiếp với Bộ Công an, do Bộ Công an quản lý. Đồng thời đây là lĩnh vực có nhiều thủ tục, có ngày cơ quan Công an phải tiếp hàng ngàn người đến giải quyết thủ tục hành chính nên so với diện tích của Trung tâm tỉnh và số lượng cán bộ đến giải quyết tại Trung tâm theo đề án như hiện tại sẽ không đáp ứng được, ảnh hưởng đến thời gian, chất lượng giải quyết các TTHC cho tổ chức, cá nhân. Vì vậy, Công an tỉnh chưa đề xuất đưa vào Trung tâm |
| 2 | Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo: 2 thủ tục; lĩnh vực tổ chức cán bộ: 4 thủ tục; lĩnh vực chính sách: 17 thủ tục. | Đây là những lĩnh vực, thủ tục có quá trình tiếp nhận hồ sơ, thủ tục, chứng minh hồ sơ tài liệu để giải quyết thủ tục thuộc nghiệp vụ của ngành Công an nên Công an tỉnh không đề xuất đưa vào Trung tâm hành chính công của tỉnh |
| 3 | Lĩnh vực giao thông đường bộ, gồm 10 thủ tục. | Đây là lĩnh vực mà Bộ Công an quản lý tập trung bằng việc kết nối đường truyền dữ liệu nội bộ giữa Bộ Công an với Công an các đơn vị, địa phương, thông qua đó việc đăng ký, cấp biển số phương tiện phải liên thông với Bộ. Đồng thời đây là lĩnh vực có tần suất giải quyết hàng ngày rất lớn, kèm theo các phương tiện giao thông (trong đó có cả xe tải, xe siêu trường, siêu trọng…) cũng sẽ đi kèm để kiểm tra, đối chiếu nên yêu cầu phải có bến bãi rộng và phải được phép đi vào đường cấm trong nội thành. Nên hiện tại Công an tỉnh không đề xuất đưa vào thực hiện tại Trung tâm hành chính công của tỉnh |